

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư**

NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Địa chỉ: Lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Bình Định, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư
NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN BÓN**

Địa chỉ: Lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
PHÂN BÓN NAM DƯƠNG



Nguyễn Thị Cẩm My

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
HỢP NHẤT



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
BÙI THỊ PHƯƠNG THÚY

Bình Định, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.2.1. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	7
1.2.2. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	8
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	8
1.3.1. CÔNG SUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	8
1.3.2. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ VIỆC LỰCH CHỌN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	8
1.3.3. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	13
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	13
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	17
1.5.1 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HẠ TẦNG KỸ THUẬT NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	17
1.5.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH DỰ ÁN.....	19
1.5.3. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ.....	20
1.5.4. CÁC HẠNG MỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	21
1.5.5. DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ.....	22
1.5.6. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN:.....	35
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	36
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUY HOẠCH PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	36
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	37
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	39

3.1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT:	39
3.1.1. DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG	39
3.1.2. DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN SINH VẬT	39
3.2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN:	40
3.2.1. MÔ TẢ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC NGUỒN NƯỚC TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI:	40
3.2.1.1. Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải	40
3.2.1.2. Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ khu vực tiếp nhận nước thải	41
3.2.2. MÔ TẢ CHẤT LƯỢNG NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI	41
3.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN	42
CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	46
4.1. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN LẮP ĐẶT MÁY MÓC THIẾT BỊ	46
4.1.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ NƯỚC THẢI	46
4.1.2. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN	47
4.1.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	48
4.1.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	48
4.1.5. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	49
4.2. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH	49
4.2.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ NƯỚC THẢI	49
4.2.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN	51
4.2.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	54
4.2.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	61
4.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	64
4.3.1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	64
4.3.2. TÓM TẮT DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI VỚI TỪNG CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	64
4.3.3. TỔ CHỨC, BỘ MÁY QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	65

4.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO.....	66
4.4.1. VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ.....	66
4.4.2. VỀ ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ.....	66
CHƯƠNG 5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	68
5.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI (NẾU CÓ):.....	68
5.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:.....	68
5.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (NẾU CÓ):.....	69
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	70
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN.....	70
6.1.1. THỜI GIAN DỰ KIẾN VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM:.....	70
6.1.2. KẾ HOẠCH QUAN TRẮC CHẤT THẢI, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ XỬ LÝ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	70
6.1.3. TỔ CHỨC CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG DỰ KIẾN PHỐI HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	71
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.....	71
6.2.1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC CHẤT THẢI: KHÔNG CÓ.....	72
6.2.2. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN HOẶC THEO ĐỀ XUẤT CỦA CHỦ DỰ ÁN:.....	72
6.4. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	72
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	73

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
DO	: Nồng độ oxy hòa tan
kV	: kilovolts
KCN	: Khu công nghiệp
MBA	: Máy biến áp
MMTB	: Máy móc thiết bị
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TBA	: Trạm biến áp
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn Xây dựng
TNMT	: Tài nguyên và Môi trường
TT	: Thông tư
VLXD	: Vật liệu xây dựng
VNĐ	: Việt Nam đồng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1 Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng của dự án.....	14
Bảng 1. 2 Thành phần, tính chất các nguyên liệu đầu vào sản xuất của dự án.....	15
Bảng 1. 3 Nhu cầu dùng điện của dự án trong 06 tháng năm 2023.....	16
Bảng 1. 4 Nhu cầu dùng nước của dự án trong 06 tháng cuối năm 2023.....	16
Bảng 1. 5 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án.....	17
Bảng 1. 6 Thống kê cơ cấu sử dụng đất.....	19
Bảng 1. 7 Thống kê các hạng mục công trình của dự án.....	19
Bảng 1. 8 Danh sách máy móc thiết bị của dự án.....	22
Bảng 3. 1 Tiêu chuẩn nước thải đầu vào và đầu ra của KCN Nhơn Hoà.....	41
Bảng 3. 2 Tọa độ lấy mẫu khu vực dự án.....	43
Bảng 3. 3 Kết quả phân tích môi trường đất.....	43
Bảng 3. 4 Kết quả phân tích môi trường không khí.....	44
Bảng 4. 2 Nhu cầu xả thải của dự án.....	50
Bảng 4. 3 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại dự án.....	52
Bảng 4. 4 Khối lượng chất thải nguy hại dự báo phát sinh trong quá trình vận hành...53	
Bảng 4. 5 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát được quản lý như chất thải nguy hại dự báo phát sinh trong quá trình vận hành.....	53
Bảng 4. 6 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý khí thải.....	59
Bảng 4. 7 Kinh phí dự kiến cho biện pháp bảo vệ môi trường.....	65
Bảng 5. 1 Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm không khí.....	68
Bảng 6. 1 Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	70
Bảng 6. 2 Kế hoạch lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi trong dây chuyền sản xuất.....	71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1 Sơ đồ vị trí tương quan giữa Nhà máy và các đối tượng xung quanh.....	8
Hình 1. 2 Quy trình sản xuất phân hỗn hợp NPK dạng một hạt.....	10
Hình 1. 3 Quy trình sản xuất phân hỗn hợp NPK dạng trộn hạt.....	12
Hình 3. 1 Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng của dự án.....	43
Hình 4. 1 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy.....	46
Hình 4. 2 Mô hình bể tự hoại 3 ngăn chống thấm.....	46
Hình 4. 3 Sơ đồ thu gom – tiêu thoát nước mưa.....	51
Hình 4. 4 Hệ thống nạp liệu của dự án.....	57
Hình 4. 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dự án.....	59
Hình 4. 6 Hình ảnh minh họa hệ thống XLKT của dự án.....	61

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Nhơn Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Bà Nguyễn Thị Cẩm My

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0256.3838888

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4101138996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký lần đầu ngày 10/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/08/2017.

- Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 605741102 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/11/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 02/06/2023.

1.2. Tên dự án đầu tư

NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN BÓN

(Sau đây gọi tắt là Dự án)

1.2.1. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án được xây dựng tại Lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích 9.900 m² có giới cận như sau:

- + Phía Bắc giáp: Công ty TNHH Đại Việt – Nhà máy chế biến nguyên liệu giấy.
- + Phía Đông giáp: đường trục KCN và Công ty TNHH TM Hoàng Phong.
- + Phía Tây giáp: dải cây xanh KCN và kênh nắn tuyến N2.
- + Phía Nam giáp: Công ty Cổ phần lương thực Vĩnh Long.

Bảng 1.1. Tọa độ địa lý khu đất dự án

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	1.530.084	291.263
2	1.531.282	291.201
3	1.531.263	291.154
4	1.531.067	291.216



Hình 1. 1 Sơ đồ vị trí tương quan giữa Nhà máy và các đối tượng xung quanh

1.2.2. Quy mô của dự án đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 68.000.000.000 đồng (Sáu mươi tám tỷ đồng)
- Quy mô của dự án đầu tư theo luật đầu tư công: Dự án thuộc điểm d, khoản 2, điều 8 và thuộc khoản 1 điều 10 của luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019. Dự án thuộc loại hình sản xuất phân bón có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng, thuộc nhóm C.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Dự án “Nhà máy sản xuất phân bón” được thực hiện tại Lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam với mục tiêu phối trộn nguyên liệu theo tiêu chuẩn để sản xuất phân bón với công suất 43.600 tấn sản phẩm/năm. Bao gồm:

- Sản xuất phân bón NPK dạng một hạt: 40.000 tấn sản phẩm/năm;
- Sản xuất phân bón NPK dạng trộn hạt: 3.600 tấn sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Dự án Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 384/QĐ-BQL ngày 31/5/2017 Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất phân bón và nông sản (Hạng mục: Sản xuất phân bón, công suất 9.000 tấn/năm) của Công ty CP Thương mại Phân bón Nam Dương tại lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa bao gồm 01 dây chuyền sản xuất phân bón NPK dạng trộn hạt có công suất 3.600 tấn/năm và 01 dây chuyền sản xuất phân NPK dạng một hạt công suất 5.400 tấn/năm.

Hiện nay, do trong quá trình hoạt động thì dây chuyền sản xuất phân bón 1 hạt cũ đã không còn đủ khả năng đáp ứng nên Công ty đã tiến hành tháo dỡ và sẽ lắp đặt dây chuyền sản xuất 1 hạt mới, đồng thời do nhu cầu của thị trường tăng nên Công ty quyết định đầu tư tăng công suất của dây chuyền sản xuất 1 hạt lên thành 40.000 tấn sản phẩm/năm và đã được Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định chấp thuận tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6057471102 chứng nhận lần đầu ngày 17/11/2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 02/06/2023.

Đối với dây sản xuất phân bón NPK dạng trộn hạt sẽ được giữ nguyên không có thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường

🚦 *Quy trình công nghệ sản xuất phân bón NPK dạng một hạt:*

Quy trình công nghệ sản xuất phân bón NPK dạng một hạt sẽ được lắp đặt mới tại dự án có quy trình công nghệ được thể hiện tại sơ đồ sau:

Máy sấy thùng quay có đường kính 1.400 mm, dài 20.000 mm quay 5 vòng/phút được cấp nhiệt từ hệ thống lò đốt củi, nhờ quạt hút đưa vào máy sấy thùng quay. Khí sấy sau khi ra khỏi máy sấy được đưa đến hệ thống lọc bụi gồm cyclone, bể trầm lắng khô, bể trầm lắng ướt, ống khói, để giữ lại phần lớn các hạt bụi trong quá trình sấy, khí sau khi đã qua hệ thống lọc thành khí sạch được thải ra ngoài trời. Nhờ không khí nóng các hạt NPK được sấy khô đến độ ẩm thấp hơn 2%, đồng thời độ bền cơ học cũng tăng lên. Từ máy sấy thùng quay các hạt NPK được băng tải chuyển sang máy làm nguội.

Máy nguội thùng quay có đường kính 1.400 mm dài 18.000 mm quay 5 vòng/phút, tác nhân không khí lạnh được quạt hút của hệ thống lọc bụi, tác nhân lạnh này sẽ làm nguội các hạt NPK đến nhiệt độ $35^{\circ}\text{C} \div 45^{\circ}\text{C}$ đồng thời ổn định cấu trúc vật lý, tăng độ bền cơ học. Khí sau khi làm nguội ra khỏi máy nguội được đưa đến hệ thống lọc bụi gồm cyclone, bể trầm lắng khô, bể trầm lắng ướt, ống khói để giữ lại phần lớn các hạt bụi trong quá trình làm nguội, khí sau khi đã qua hệ thống lọc thành khí sạch được thải ra ngoài trời. Từ máy làm nguội, các hạt NPK được hệ thống băng tải đưa đến máy sàng 1 để phân loại.

Máy sàng lồng đường kính 1.600 mm dài 7.000 mm quay 10 vòng/phút là máy sàng lồng quay, phân loại hạt mịn, hạt đạt kích cỡ và hạt to. Phần hạt to quá cỡ được máy nghiền, nghiền nhỏ lại, rồi cùng với phần hạt mịn được băng tải hồi lưu đưa trở lại máy tạo hạt để vo viên lại. Phần hạt có kích thước tiêu chuẩn $3 \div 4$ mm sẽ được đưa vào thiết bị đánh bóng.

Máy đánh bóng có đường kính 1.400 mm dài 6.000 mm quay 10 vòng/phút làm nhiệm vụ loại bỏ các góc cạnh đánh bóng các hạt có kích thước tiêu chuẩn $3 \div 4$ mm, giúp hạt bóng đẹp và chống vón cục. Sau đó các hạt này được băng tải vận chuyển lên máy sàng 2.

Máy sàng 2 có đường kính 1.400 mm dài 4.000 mm quay 10 vòng/phút sẽ sàng lọc lần cuối, loại bỏ cám, để tuyển chọn những hạt tròn đều và đẹp, sau cùng thành phẩm NPK được chuyển đến hệ thống cân và đóng bao.

Cân đóng bao có kích thước 2.000 x 2.000 cao 3.700 mm cấu tạo gồm bồn chứa bên trên để chứa hạt thành phẩm, các hạt này được hệ thống chiết rót xuống thùng cân. Sau khi đủ khối lượng cài đặt, các hạt sẽ rơi xuống thùng kẹp bao để đóng gói.

Lò đốt củi kích thước 2.000x20.000 cao 3.000 mm, củi khô được đưa vào lò đốt lên nhiệt độ 400°C để cấp nhiệt cho máy sấy thùng quay sấy khô hạt.

Đánh giá việc lựa chọn công nghệ:

Căn cứ Công văn số 1076/SKHCHN – CN ngày 19/12/2022 của Sở Khoa Học Và Công Nghệ ngày 19/12/2022 về việc cho ý kiến công nghệ sản xuất phân bón của

Công ty Cổ phần Thương Mại phân bón Nam Dương, cụ thể về công nghệ của dây chuyền sản xuất phân bón 1 hạt như sau:

- Sự hoàn thiện của công nghệ ở mức trung bình, đây là dây chuyền công nghệ sản xuất phân bón NPK dạng 01 hạt phổ biến được sử dụng ở nhiều nhà máy sản xuất phân bón NPK nhỏ.

- Mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ: dây chuyền công nghệ sử dụng trong dự án là dây chuyền công nghệ có mức độ tiên tiến trung bình sử dụng phổ biến trong nước để sản xuất phân bón NPK dạng 01 hạt.

- Tính mới của công nghệ: Công nghệ sản xuất phân bón NPK dạng 01 hạt được đề xuất trong hồ sơ dự án không mới đã được sử dụng từ cuối thế kỷ 20 để phân bón NPK dạng 1 hạt.

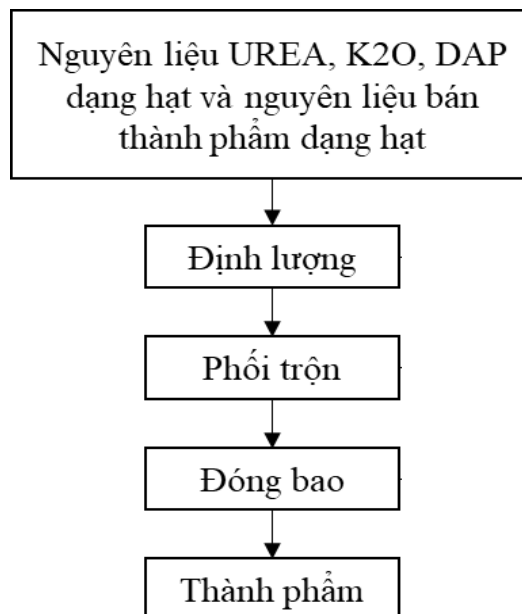
- Tính thích hợp của công nghệ: Công nghệ phù hợp với yêu cầu thực tế của Dự án và thích hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Theo Nghị định 76/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 15/05/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật chuyển giao công nghệ thì cấm công nghệ sản xuất phân bón thủ công NPK theo phương pháp thủ công chảo quay, trộn thô.

Do đó, công nghệ của dây chuyền sản xuất phân bón 1 hạt không thuộc danh mục cấm và công nghệ ở mức trung bình được sử dụng phổ biến ở nước ta.

🚦 *Quy trình công nghệ sản xuất phân bón NPK dạng trộn hạt:*

Quy trình công nghệ xuất phân bón NPK dạng trộn hạt đang hoạt động tại dự án được thể hiện tại sơ đồ sau:



Hình 1. 3 Quy trình sản

Thuyết minh quy trình:

Từ các thông số tỷ nguyên đã tính toán, các loại nguyên liệu cần thiết được chứa trên các phễu nạp liệu riêng biệt sẽ được hệ thống tự định lượng theo đúng thành phần tỷ lệ đã cài đặt công thức cho máy từ ban đầu để đưa đến máy trộn liên tục. Tại đây, các thành phần nguyên liệu được trộn đều với nhau sau đó bằng tải vận chuyển lên bồn chứa của cán thành phẩm để đóng bao thành phẩm.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án bao gồm phân bón NPK dạng một hạt công suất 40.000 tấn sản phẩm/năm và phân bón NPK dạng trộn hạt công suất 3.600 tấn sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Hiện trạng các khu vực nhà xưởng sản xuất của dự án đã được xây dựng hoàn thiện, do đó, trong giai đoạn tiếp theo chủ dự án sẽ chỉ thực hiện lắp đặt hoàn thiện các máy móc thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất, không thực hiện xây dựng mở rộng nhà xưởng sản xuất hiện hữu của dự án.

Hiện nay dự án đang hoạt động ổn định đến công suất 3.600 tấn sản phẩm/năm đối với phân bón NPK dạng trộn hạt. Trong tương lai khi đưa dây chuyền phân bón NPK dạng một hạt vào sản xuất tổng công suất lớn nhất của dự án là 43.600 tấn. Tuy nhiên, do 02 dây chuyền sản xuất NPK dạng trộn hạt và phân bón NPK dạng một hạt có thành phần nguyên liệu và công nghệ sản xuất khác nhau. Do đó không thể căn cứ vào nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất, nhu cầu sử dụng điện, nước hiện nay của dự án để làm căn cứ tính toán cho nhu cầu sử dụng khi dự án hoạt động đủ công suất.

Do đó, dựa trên kinh nghiệm của chủ dự án trong hoạt động sản xuất phân bón, tham khảo nhu cầu về loại phân bón NPK trên thị trường của khách hàng và các dự án có quy trình công nghệ tương tự. Chủ dự án ước tính nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất, nhu cầu sử dụng điện, nước hiện nay của dự án khi đạt công suất 43.600 tấn sản phẩm/năm được trình bày chi tiết sau đây:

❖ Nhu cầu nguyên liệu sản xuất:

- Phân Ure: Nguồn cung Ure từ một số công ty trong nước như Đạm Phú Mỹ, Đạm Cà Mau, Đạm Ninh Bình, Đạm Bắc Hà.

- Phân DAP (Diammon phosphate): Nguồn cung từ nhà máy DAP Đình Vũ và DAP Lào Cai và nhập khẩu DAP của các nước Hàn Quốc, Trung Quốc

- Phân SA (Ammoni sunplate), Kali: nhập khẩu của các nước như: Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc.

- Trung lượng (phân bón chứa thành phần Ca, Mg, S), vi lượng (phân bón chứa thành phần Zn, Cu, Mn, Si): mua từ một số công ty trong nước.

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu khi nhà máy hoạt động hết công suất 43.600 tấn/năm thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 1 Nhu cầu nguyên, vật liệu sử dụng của dự án

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Urê	Tấn/năm	6.136
2	DAP (Diammoni phosphate)	Tấn/năm	12.255
3	SA (Amoni sunplate)	Tấn/năm	13.084
4	KCl (Kali clorua)	Tấn/năm	11.349
5	Trung lượng – Cao lanh (thành phần SiO_2 , Al_2O_3 , Fe, Ti, K, Mg)	Tấn/năm	375
6	Vi lượng (ZnSO_4 , CuSO_4 , MnSO_4 , SiO_2)	Tấn/năm	429
7	Màu	Tấn/năm	0,02
Tổng cộng		Tấn/năm	43.628,02

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Ghi chú: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại bảng trên chỉ mang tính chất tương đối dựa trên đơn đặt hàng của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo. Tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng mà từng loại phân bón cần sản xuất sẽ sử dụng các loại nguyên liệu với tỷ lệ khác nhau. Do đó, lượng dùng có thể tăng hoặc giảm đối với từng loại nguyên liệu, tuy nhiên không đáng kể.

Các loại nguyên liệu được nhập về và lưu chứa chủ yếu dưới dạng đóng bao ngoài trừ đất mùn, bột đá được nhập và lưu chứa dưới dạng hàng rời. Hiện nay dự án đã bố trí 01 kho chứa nguyên liệu để lưu chứa nguyên liệu được nhập về dự án. Tuy nhiên để thuận tiện cho hoạt động sản xuất chủ dự án còn bố trí một góc bên trong phân xưởng để lưu chứa. Nguyên liệu nhập về Nhà máy tùy theo nhu cầu sản xuất (dự kiến trung bình khoảng 200 – 300 tấn/lần nhập liệu). Công ty sẽ không nhập quá nhiều và lưu trữ nguyên liệu dư thừa gây cản trở cho quá trình sản xuất.

Nhà máy không sử dụng bất kỳ loại nguyên liệu, hóa chất nào thuộc danh mục các chất cấm sử dụng trong sản xuất, nhằm mục đích không làm ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người lao động cũng như người tiêu dùng.

Thành phần, tính chất các nguyên liệu đầu vào sản xuất của dự án:

Bảng 1. 2 Thành phần, tính chất các nguyên liệu đầu vào sản xuất của dự án

Stt	Nguyên liệu	Thành phần, tính chất
1	DAP	Thành phần: Nitơ 16%, P_2O_5 45%, độ ẩm $\leq 2,5\%$, $Cd \leq 12\text{mg/kg}$ Tính chất: là chất hóa học ở dạng tinh thể, không mùi, không vị, dễ dàng hòa tan trong nước, khối lượng mol 132,06 g/mol, khối lượng riêng 1,619 g/cm ³ , điểm nóng chảy 155°C
2	SA	Thành phần: Nitơ 20-21%, S 24-25% Tính chất: là chất hóa học ở dạng tinh thể, mịn, màu trắng ngà hoặc xám xanh, có mùi nước tiểu, vị mặn và hơi chua, dễ dàng hòa tan trong nước, khối lượng mol 132,14 g/mol, khối lượng riêng 1,77 g/cm ³ , điểm nóng chảy 235°C
3	Ure	Thành phần: Nitơ 50% Tính chất: tồn tại dạng tinh thể màu trắng, dễ dàng hòa tan trong nước, khả năng hút ẩm mạnh, điểm nóng chảy 133°C
4	KCl	Tính chất: tồn tại dạng tinh thể màu trắng, không mùi, dễ dàng hòa tan trong nước, có vị giống muối ăn, khối lượng mol 74,55 g/mol, khối lượng riêng 1,984 g/cm ³ , điểm nóng chảy 770°C
5	SiO ₂	Tính chất: tồn tại ở dạng tinh thể, không tan trong nước, nóng chảy ở 1713°C.
6	Chitosan	Là loại polysaccharit tự nhiên, có tác dụng kích hoạt cơ chế kháng khuẩn chống lại vi khuẩn gây bệnh trên cây, là một chất an toàn và không độc hại

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

❖ **Nhiên liệu phục vụ sản xuất**

- Than: lượng than cấp cho lò hơi là 20,83 kg/h; lò sấy là 104,17 kg/h. Tổng lượng than đã sử dụng: 66.670 kg/tháng.

- Chỉ may: 51 kg/tháng.

- Diesel: 1.100 lít/tháng.

- Dầu nhớt: 65,4 lít/tháng

❖ **Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện của dự án**

- Nguồn cấp điện: Điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhà máy được sử dụng từ tuyến 22KV hiện trạng do Điện lực An Nhơn cung cấp.

- Hiện nay nhu cầu sử dụng điện của dự án là khoảng 9.159 kWh/tháng. Nhu cầu sử dụng điện của dự án trong 06 tháng cuối năm 2023 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 3 Nhu cầu dùng điện của dự án trong 06 tháng năm 2023

Stt	Tháng	Nhu cầu dùng điện (Kwh)	Stt	Tháng	Nhu cầu dùng điện (Kwh)
1	Tháng 7/2023	18.286	4	Tháng 10/2023	3.708
2	Tháng 8/2023	5.243	5	Tháng 11/2023	10.761
3	Tháng 9/2023	3.504	6	Tháng 12/2023	13.452
Nhu cầu dùng điện trung bình của dự án ở thời điểm hiện tại là khoảng 9.159 Kwh /tháng					

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

- Tuy nhiên, theo tính toán của chủ dự án trong quá trình vận hành thử hệ thống sản xuất phân bón NPK dạng một hạt thì ước tính lượng điện sử dụng tại nhà máy trong giai đoạn hoạt động đủ công suất khoảng 15.000 kWh/tháng.

❖ Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp của dự án

+ *Hệ thống cấp nước:* Nước cấp sinh hoạt được cấp từ Nhà máy cấp nước của KCN Nhơn Hòa thông qua mạng lưới phân phối nước của KCN Nhơn Hòa.

+ *Mục đích sử dụng:* Hiện nay nước cấp cho dự án được cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên, tưới cây, tưới đường, PCCC. Khi dây chuyền sản xuất phân bón NPK dạng 1 hạt đi vào hoạt động sẽ bao gồm nước cấp cho hoạt động sản xuất.

+ *Nhu cầu sử dụng:*

Hiện nay, nhu cầu sử dụng nước của dự án là khoảng 75,5 m³/tháng. Nhu cầu sử dụng nước của dự án trong 06 tháng cuối năm 2023 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 4 Nhu cầu dùng nước của dự án trong 06 tháng cuối năm 2023

Stt	Tháng	Nhu cầu dùng nước (m ³)	Stt	Tháng	Nhu cầu dùng nước (m ³)
1	Tháng 7/2023	70	4	Tháng 10/2023	85
2	Tháng 8/2023	78	5	Tháng 11/2023	96
3	Tháng 9/2023	72	6	Tháng 12/2023	52
Nhu cầu dùng nước trung bình của dự án ở thời điểm hiện tại là khoảng 75,5 m ³ /tháng					

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Căn cứ trên các quy chuẩn pháp luật hiện hành, đặc điểm máy móc, thiết bị của dự án. Chủ dự án ước tính nhu cầu sử dụng nước lớn nhất cho dự án bao gồm:

Bảng 1. 5 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	Đối tượng sử dụng nước	Số lượng	Định mức	Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)
I	Nước cấp sinh hoạt			3,4
1	Sinh hoạt của CBCNV	75	45 lít/người/ngày	3,4
II	Nước cấp sản xuất	-	-	6,575
1	Nước cấp lò hơi	-	-	5
2	Nước cấp hệ thống xử lý khí thải	-	-	1,575
-	Cấp lần đầu	-	-	1,5
-	Bổ sung hàng ngày	-	-	0,075
III	Nước tưới cây	2.005,10 m²	3 lít/m²/ngày đêm	6,0
IV	Nước tưới đường	2.042,06 m²	0,5 lít/m²/ngày đêm	1,0
Tổng				16,975

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Ngoài ra dự án còn có nhu cầu sử dụng nước cho PCCC với nhu cầu nước chữa cháy 15 lít/s trong 1 giờ (theo TCVN 2622-1995), nước dập tắt các đám cháy không đưa thường xuyên vào mạng lưới mà chỉ đưa vào khi có cháy xảy ra. Số đám cháy có thể xảy ra đồng thời là $n = 1$. Như vậy ước tính lượng nước cần dùng mỗi khi xảy ra cháy là:

$$15/s \times 3600s/h \times 1h / 1000 \text{ lít/m}^3 = 54 \text{ m}^3$$

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.5.1 Đặc điểm tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật nơi thực hiện dự án

a. Các đối tượng tự nhiên

- *Đặc điểm địa hình:* Vị trí dự án nằm trong KCN Nhơn Hòa, đã được chủ hạ tầng KCN đầu tư hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh. Chủ đầu tư dự án cũng đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình của dự án. Trong giai đoạn tới chủ dự không tiến hành xây dựng bổ sung hay cải tạo các hạng mục công trình hiện hữu.

- *Hệ thống sông suối, kênh mương:*

+ Tiếp giáp phía Tây dự án sau dải cây xanh KCN có kênh N2 được nắn tuyến từ núi Mâm Xôi đến giáp đoạn suối Yến đi qua, đây là kênh tiếp nhận nước mưa trong KCN Nhơn Hòa.

+ Phía Đông Nam dự án, cách dự án khoảng 1,7km có núi Mâm Xôi, cách dự án khoảng 50m về phía Tây có cầu Suối Dài, đây là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa.

b. Các đối tượng kinh tế, xã hội

- *Hiện trạng dân cư, hạ tầng xã hội:*

+ Cách dự án 90m về phía Tây là khu dân cư đang sinh sống và đất nông nghiệp.

+ Về phía Bắc, cách dự án khoảng 1,3km có quốc lộ 19 đi ngang qua góp phần thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra; xung quanh hai bên tuyến quốc lộ 19 mật độ dân cư tập trung sống đông đúc.

- *Các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:*

Nhà máy nằm trong KCN Nhơn Hòa nên xung quanh đều là các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất như: Tiếp giáp về phía Nam dự án là Công ty Cổ phần lương thực Vĩnh Long, phía Bắc dự án là Công ty TNHH Đại Việt – Nhà máy chế biến nguyên liệu giấy, phía Đông dự án là đường trục KCN và Công ty TNHH TM Hoàng Phong.

c. Đặc điểm hiện trạng hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Hòa

- *Giao thông:*

Hệ thống đường giao thông trong KCN gồm đường trục và đường nội bộ KCN được xây dựng bê tông hóa hoàn thiện. Bố trí đầy đủ hệ thống cấp nước, thoát nước, cây xanh; đảm bảo lưu thông qua lại giữa các Nhà máy và có kết nối thuận tiện với giao thông bên ngoài như quốc lộ 19 và quốc lộ 1A.

- *Cấp nước:*

Hiện nay, Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa đã đầu tư hoàn thiện việc nâng công suất của nhà máy cấp nước từ 1.980 m³/ngày.đêm lên 3.000m³/ngày.đêm (trong đó: 2.500m³/ngày.đêm nước qua trạm xử lý, 500m³/ngày.đêm nước thô; nguồn nước lấy từ Hồ Núi Một về khu xử lý) nên hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cấp nước cho tất cả các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

- *Cấp điện:* Quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhà máy sử dụng nguồn điện từ tuyến 22KV hiện trạng do Điện lực An Nhơn cung cấp.

- *Thoát nước mưa, nước thải:* Hiện nay, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải của KCN đã được Chủ đầu tư KCN xây dựng hoàn thiện đến tường rào từng doanh nghiệp theo quy hoạch KCN được duyệt, đáp ứng nhu cầu đầu nối và hoạt động của dự án.

Chủ đầu tư hạ tầng KCN cũng đã xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất xử lý đạt 1.000 m³/ngày.đêm.

Hiện Chủ đầu tư hạ tầng KCN cũng đã triển khai xây dựng bổ sung 01 module xử lý nước thải độc lập, tổng công suất của hệ thống này là 2.000m³/ngày.đêm, nâng tổng công suất xử lý nước thải của KCN lên 3.000m³/ngày.đêm. Như vậy, việc thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của dự án sẽ hoàn toàn được đáp ứng.

- *Vệ sinh môi trường*: Hiện nay tại KCN Nhơn Hòa đã có Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các doanh nghiệp trong KCN với tần suất 2 lần/tuần.

d. Đặc điểm hiện trạng hạ tầng kỹ thuật của dự án

Toàn bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho dự án như: hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước đã được Chủ dự án xây dựng hoàn thành theo quy định.

e. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

Vị trí thực hiện dự án nằm tại lô D1.1.2, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Dự án đã được Sở TNMT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 325957 ngày 30/07/2014. Chủ đầu tư đã xây dựng nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện.

Cơ cấu sử dụng đất trên toàn mặt bằng dự án được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1. 6 Thống kê cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Quy hoạch đã được phê duyệt	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	5.852,84	59,12
2	Đất giao thông	2.042,06	20,63
3	Đất cây xanh	2.005,10	20,25
Tổng cộng		9.900	100,00

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

1.5.2. Các hạng mục công trình chính dự án

Dự án đã được xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình bao gồm:

Bảng 1. 7 Thống kê các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Công trình xây dựng	5.852,84	59,12
1	Nhà xưởng sản xuất 1	2.520	25,45
2	Xưởng sản xuất 2	922,5	9,32

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án: Nhà máy sản xuất phân bón

3	Nhà văn phòng	358,16	3,62
4	Xưởng thành phẩm	661,05	6,68
5	Xưởng bao bì	821,64	8,30
6	Nhà xe	60	0,61
7	Trạm biến áp	9	0,09
8	Nhà bảo vệ	12,25	0,12
9	Nhà nghỉ ca	63,2	0,64
10	Nhà vệ sinh	28	0,28
11	Khu vực tâm linh	4	0,04
12	Bể nước PCCC 1	4,24	0,04
13	Bể nước PCCC 2	38,4	0,39
14	Mái che	276,8	2,80
15	Trạm cân	57,6	0,58
16	Khu CTNH + CTR	16	0,16
17	Bể chứa nước vệ sinh máy móc, thiết bị	1	0,01
II	Giao thông	2.042,06	20,63
III	Cây xanh	2.005,10	20,25
Tổng cộng		9.900	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Hiện nay các hạng mục công trình xây dựng của dự án đã được xây dựng hoàn thiện trong giai đoạn tới sẽ không thực hiện cải tạo hay xây dựng bổ sung công trình tại dự án.

Đối với dây chuyền sản xuất phân NPK 1 hạt mới sẽ được lắp đặt thay thế cho dây chuyền sản xuất NPK 1 hạt cũ tại khu vực xưởng sản xuất.

Chứng minh diện tích nhà xưởng đủ khả năng đáp ứng lắp đặt dây chuyền sản xuất:

- Diện tích nhà xưởng, chiều dài x chiều rộng = $60 \times 42 = 2.520 \text{ m}^2$, tại khu vực này sẽ lắp đặt dây chuyền 1 hạt với diện tích cần để lắp đặt là chiều dài x chiều rộng = $30 \times 30 = 900 \text{ m}^2$. Diện tích còn lại là $2.527,5 - 900 = 1627,5 \text{ m}^2$.

- Do đó, tại nhà xưởng sau khi lắp đặt thì kích thước cần lắp đặt của các máy đều nhỏ hơn với diện tích tại nhà xưởng đã xây dựng nên diện tích nhà xưởng đủ khả năng đáp ứng.

1.5.3. Các hạng mục công trình phụ trợ

- *Hệ thống giao thông:*

+ Giao thông đối nội: Bao gồm các đường nội bộ (bê tông hóa, bê tông xi măng tải nặng) liên kết các khu với nhau. Hiện hạng mục này vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động, không bị hư hỏng, xuống cấp nên trong thời gian tới Chủ dự án vẫn tiếp tục sử dụng hạng mục này, không cải tạo hay xây dựng thêm.

+ Giao thông đối ngoại: Dự án nằm trong KCN Nhơn Hòa đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông nội bộ với lộ giới 21m, được bố trí đảm bảo sự lưu thông thuận lợi giữa Nhà máy và mạng lưới giao thông bên ngoài như Quốc lộ 19, Quốc lộ 1A.

- *Hệ thống cấp nước:*

Công ty đã xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước trong nhà máy theo quy hoạch và đấu nối với 1 điểm cấp nước của KCN tại tường rào phía Đông Bắc Nhà máy, sau đó bơm cấp nước cho các đối tượng sử dụng. Đã xây dựng bể chứa nước PCCC để phục vụ PCCC, hiện các hạng mục này vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động, không bị hư hỏng, xuống cấp nên trong thời gian tới Chủ dự án vẫn tiếp tục sử dụng hạng mục này, không cải tạo, hay xây dựng thêm.

- *Hệ thống cấp điện:*

Quá trình sản xuất và sinh hoạt của nhà máy hiện đang sử dụng nguồn điện từ tuyến 22KV hiện trạng do Điện lực An Nhơn cung cấp thông qua các trạm biến áp 160KVA. Hiện tại trạm này vẫn đảm bảo nguồn điện đủ để phục vụ cho hoạt động của nhà máy.

1.5.4. Các hạng mục bảo vệ môi trường

- *Thoát nước mưa:*

Nước mưa chảy tràn từ nhà máy được thu gom về tuyến mương hộp BTCT 400x450mm. Hố ga bằng BTCT, nắp hố ga bằng tấm đan BTCT có chứa lỗ thu nước bề mặt rồi thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 1 điểm trên vỉa hè phía góc Đông Bắc mặt bằng nhà máy.

- *Thoát nước thải:*

Nước thải sinh hoạt của người lao động sau khi qua hệ thống bể tự hoại 3 ngăn chống thấm ngầm dưới các công trình nhà vệ sinh cùng với nước thải từ xả đáy lò hơi và nước từ hệ thống xử lý khí thải sẽ được thu bằng hệ thống đường ống uPVC D114mm và các hố ga bố trí dọc tuyến về hố ga đối xứng là điểm đầu nối nằm trên

via hệ đường trục KCN tại phía Đông Nam của nhà máy, nước thải sẽ được thu gom theo hệ thống thu gom nước thải của KCN về hệ thống XLNT của KCN Nhơn Hòa.

- Hệ thống cây xanh:

Hiện Chủ dự án đã trồng cây xanh, thảm cỏ trên toàn bộ phần diện tích quy hoạch cây xanh, thảm cỏ đã được phê duyệt trước đây. Diện tích cây xanh hiện trạng nhà máy đã trồng là 2.005,10m². Cây xanh cảnh quan phần lớn được bố trí xung quanh công trình, dọc bên trong tường rào dự án tạo sự cân bằng cho tổng thể công trình và các khu lân cận.

Cây xanh kỹ thuật bố trí xung quanh ranh đất có tác dụng giảm thiểu tiếng ồn cũng như ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

- Vệ sinh môi trường:

* *Chất thải rắn sinh hoạt thông thường* của nhà máy sẽ được công ty trang bị các loại thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy hợp vệ sinh và được bố trí như sau:

+ Tại các khu vực sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh... bố trí các HDPE loại dung tích 5 lít ngay tại các vị trí phát sinh rác thải sinh hoạt.

+ Trên tất cả tuyến đường giao thông nội bộ của nhà máy bố trí các thùng HDPE loại dung tích 240 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh.

+ Chủ dự án đã ký hợp đồng với Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

+ Định kỳ theo tần suất thu gom của Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn công nhân vệ sinh của dự án sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt tại các thùng dung tích 5 lít tập trung về các thùng 240 lít và tập trung về cổng dự án để đơn vị thu gom đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại* của nhà máy sẽ được tập kết, phân loại, lưu chứa vào nhà chứa chất thải nguy hại với diện tích 6m².

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm:

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (như bao phế các loại, tro xỉ phát sinh từ lò nhiệt và lò hơi) được thu gom và lưu chứa tại nhà chứa CTR công nghiệp thông thường, với diện tích 10 m².

* Nhìn chung, các công trình BVMT đã được xây dựng hoàn thiện của dự án có thể đảm bảo phục vụ cho dự án khi đi vào hoạt động đủ công suất xin cấp phép.

1.5.5. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị hiện hữu của dự án và máy móc, thiết bị của dây chuyền NPK một hạt sẽ được lắp đặt tại dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 8 Danh sách máy móc thiết bị của dự án

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất phân NPK dạng trộn hạt (hiện hữu)						
1	Bộ dây chuyền máy trộn	-	01	2012	50%	Việt Nam
1.1	Cụm định lượng (5 hộc)	- Mô tơ: 0,75 kWx 5 - Khung sườn: U160 – CT3	01	2012	50%	Việt Nam
1.2	Máy trộn liên tục	- Cánh đảo: 250x100x2mm – Inox 304 - Trống trộn: Ø1000x5000x2mm Inox 304 - Mô tơ: 3,7 kW	01	2012	50%	Việt Nam
1.3	Băng tải	- Mô tơ: 1/30 – 1,5 kW - Khung sườn: U140 – CT3	01	2012	50%	Việt Nam
2	Thiết bị trạm cân	-	01	2012	50%	Việt Nam
3	Xe tải	-	02	-	65%	-
Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất phân NPK dạng một hạt (lắp đặt mới)						
1	Buke định lượng	- Thùng chứa: 1200 x 1200x2 mm-inox 304 - Tấm ghi trên Buke: 1200x1200 x8 CT38 - Cửa tháo liệu: 400x400x 3mm inox 304	06	2022	100%	Việt Nam
2	Cụm định lượng băng tải	- Khung sườn: Thép hình U140; - Băng tải định lượng: B500x1000 cao su; - Tang quay liên động cơ:	06	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		Ø220 x B600 x 1.2 kw; - Băng tải định lượng thể tích: B500x2000cao su; - Con lăn: Ø 60 inox 304 trục Ø15 C45; - Chân băng tải: U100 - CT38.				
3	Máy nghiền	- Khung sườn: U160-CT38; - Mô tơ ba pha 1400 vòng/phút, 40HP; - Trục Ø80 Thép C45; - Thùng tôn 8-12 mm-CT38; - Sơn Epoxy.	03	2022	100%	Việt Nam
4	Máy trộn hai trục	- Khung sườn: U160-CT38; - Mô tơ ba pha 1400 vòng/phút, 40HP; - Trục Ø80 Thép C45; - Thùng tôn 8-12 mm-CT38; - Sơn Epoxy.	01	2022	100%	Việt Nam
5	Máy tạo hạt	- Bánh răng: Ø2400 Thép C45; - Đường kính ống 1,8m; dài 8m; - Hộp số giảm tốc: ZQ 500 1/20; - Mô tơ 20 HP; - Vành tỷ lớn Ø 2200 Thép	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		C45; - Vành tỳ nhỏ Ø 400 Thép C45; - Con lăn chặn Ø 350 Thép C45; - Bộ đỡ bộ chuyển động I 200 CT38; - Bộ đỡ vành tỳ lớn I 200 CT38; - Trục các loại: Thép C45				
6	Máy sấy	- Bánh răng Ø2400 Thép C45; - Đường kính ống 1,4m; dài 20m; - Hộp số giảm tốc ZQ 650 1/31; - Mô tơ second hand (đạt 80%), 60HP; - Vành tỳ lớn Ø 2200 Thép C45; - Vành tỳ nhỏ Ø 400 Thép C45; - Con lăn chặn Ø 350 Thép C45; - Cánh đảo CT38 6mm; - Bộ đỡ bộ chuyển động I 200 CT38; - Bộ đỡ vành tỳ lớn I 200 CT38; - Trục các loại: Thép C45	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
7	Máy nguội	- Bánh răng Ø2400 Thép C45; - Đường kính ống 1,4m; dài 18m; - Hộp số giảm tốc ZQ 650 1/31; - Mô tơ second hand (đạt 80%), 50HP; - Vành tỳ lớn Ø 2200 Thép C45; - Vành tỳ nhỏ Ø 400 Thép C45; - Con lăn chặn Ø 350 Thép C45; - Cánh đảo CT38 6mm; - Bộ đỡ bộ chuyển động I 200 CT38; - Bộ đỡ vành tỳ lớn I 200 CT38; - Trục các loại: Thép C45	01	2022	100%	Việt Nam
8	Máy sàng 1	- Khung chính: U160+U140+U120+ tôn 5mm CT38; - Lồng sàng: Ø1600x7000 - Lưới Inox 304 - Mô tơ ba pha 1400 vòng/phút, 15HP - Giảm tốc: ZQ 400 1/31 - Trục chính: Thép C45	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Bộ cảo lưới: Inox 304 - Trục phụ: Thép C45				
9	Máy đánh bóng bọc màng keo	- Bánh răng: Ø2400 Thép C45 - Đường kính ống 1,4m; dài 6m; - Hộp số giảm tốc: ZQ 650 1/31 - Mô tơ ba pha 1400 vòng/phút - Vành tỷ lớn Ø 2200 Thép C45; - Vành tỷ nhỏ Ø 400 Thép C45; - Con lăn chặn Ø 350 Thép C45; - Cánh đảo CT38 6mm; - Bộ đỡ bộ chuyển động I 200 CT38; - Bộ đỡ vành tỷ lớn I 200 CT38; - Trục các loại: Thép C45	01	2022	100%	Việt Nam
10	Máy sàng 2	- Khung chịu lực: U140-CT38 - Lồng sàng Ø 1400 x 4000 - Giảm tốc Z_q 300; 1/31 - Trục chính thép C45; Trục phụ thép C45 - Lưới inox, bạc đạn UCP 209	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Mô tơ ba pha 1400 vg/phút, 5HP - Thùng chứa CT38 - Buly + dây curoa: B104				
12	Cụm cân điện tử	- Bon ke nạp liệu: 1700x1700x1700 mm - Mặt dựng + vách hông: 2mm-inox 304 - Phần tăng cứng: 2mm-inox 304 - Mặt bích : 2mm-inox 304	01	2022	100%	Việt Nam
13	Quạt hút sấy	- Cánh ly tâm: 5mm-inox 304 - Thân quạt: CT38 - Trục ly tâm: C45 - Bạc đạn: Koyo nhật - Chân đế: U 120-CT38 - Mô tơ 3 pha 1400 vòng/phút, 75HP	01	2022	100%	Việt Nam
14	Quạt hút nguội	- Cánh ly tâm: 5mm-inox 304 - Thân quạt CT38 - Trục ly tâm C45 - Bạc đạn Koyo Nhật - Chân đế U 120-CT38 - Mô tơ 3 pha 1400 vòng/phút, 60HP	01	2022	100%	Việt Nam
15	Cyclone lắng bụi	- Vỏ thép CT13 – 5 mm	02	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Đường kính 1,6m - Cao 6,5 m - Khung U 120				
16	Bể lắng bụi	- Bể lắng bụi máy sấy: Tường 200mm , cột bê tông cốt thép 3,5 x 3, cao 4m (3 ngăn) - Bể lắng bụi máy nguội: Tường 200mm , cột bê tông cốt thép 3,5 x 3, cao 4m (3 ngăn) - Bể lắng bụi ướt máy sấy và nguội: Tường 200mm , cột bê tông cốt thép 3,5 x 3, cao 4m (3 ngăn)	01	2022	100%	Việt Nam
17	Lò sấy	- Sàn đốt than gang cầu - Cửa lò gang cầu - Bông cách nhiệt 40 KG /m³ (để sử dụng cho ống dẫn nhiệt) - Ống dẫn nhiệt thép chịu nhiệt bê tông chịu nhiệt Ø1000 x 2000 x 8mm - Quạt thổi 3,7 kw - Bộ cài đặt nhiệt độ tự động: Đài Loan	01	2022	100%	Việt Nam
18	Nồi hơi	- Năng suất sinh hơi 2500 kg/ giờ - Nhiên liệu sử dụng: than, củi	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Áp suất làm việc 8kg/cm² - Chế độ làm việc : tự động cấp nước và hệ thống báo tự động - Thân nồi hơi Thép A515 x 14mm - Mặt sàn Thép A515 x 14mm - Ống sinh hơi Ø63x4 mm - Khung bệ nồi hơi: sắt CT3 12 mm - Quạt hút: 15 HP - Quạt thổi: 5 HP - Bơm nước cấp nhiệt 120°C, áp lực 12 kg/cm² - Tủ điều khiển tự động: Linh kiện taiwan , cảm biến Nhật				
19	Băng tải lên máy sàng rung	- Khung sườn: U140-CT38 - Bạc đạn: Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo: C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 4 kw 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Sơn Epoxy				
20	Băng tải sau máy sàng rung	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gói SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 3 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
21	Băng tải lên cân	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gói SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
22	Băng tải gom bột dưới máy sàng 1	- Khung sườn: U140-CT38 - Bạc đạn: Nhật gói SN510 - Ru lô truyền động: CT38	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Trục rulo: C45 - Con lăn lòng máng: Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ: Ø 60 kẽm - Dây băng tải: B650 x10 x3-Cao su - Mô tơ ba pha: 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte: B80-Star				
23	Băng tải hồi lưu dưới sàng 2	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3-Cao su - Mô tơ ba pha 3 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
24	Băng tải gom liệu	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3-	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		Cao su - Mô tơ ba pha 5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star				
25	Băng tải lên máy nghiền	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
26	Băng tải lên máy tạo hạt	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
27	Băng tải lên bồn	- Khung sườn U140-CT38	01	2022	100%	Việt

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
	trung gian trước tạo hạt	- Bạc đạn Nhật gỏi SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star				Nam
28	Băng tải lên máy sấy	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gỏi SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
29	Băng tải lên máy nguội	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gỏi SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star				
30	Băng tải lên máy sàng 1	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam
30	Băng tải dưới máy nghiền	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gổì SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 7,5 HP 1/30	01	2022	100%	Việt Nam

Stt	Tên máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng mới	Xuất xứ
		- Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star				
31	Băng tải lên máy đánh bóng	- Khung sườn U140-CT38 - Bạc đạn Nhật gói SN510 - Ru lô truyền động CT38 - Trục rulo C45 - Con lăn lòng máng Ø 60 inox 304 trục C45 - Con lăn đỡ Ø 60 kẽm - Dây băng tải B650 x10 x3- Cao su - Mô tơ ba pha 5 HP 1/30 - Nhông + sên truyền tải + cacte B80-Star	01	2022	100%	Việt Nam

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

1.5.6. Tiến độ thực hiện dự án:

Giai đoạn 1: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón công suất 9.000 tấn/năm.

+ Quý I/2011: Khởi công, xây dựng nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng, nhà xe, tường rào, nhà bảo vệ;

+ Quý II/2011: Xây dựng đường giao thông nội bộ, nền đường đất cấp phối, bồn hoa công viên, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện, hệ thống PCCC.

+ Quý IV/2011: Lắp đặt máy móc, thiết bị, vận hành thử, đi vào hoạt động.

Giai đoạn 2 nâng công suất sản xuất phân bón thành 43.600 tấn/năm

+ Quý IV/2022 - Quý IV/2023: Hoàn tất các thủ tục điều chỉnh dự án, nâng công suất nhà máy;

+ Quý I-II/2024: Triển khai lắp đặt máy móc thiết bị bổ sung;

+ Quý III/2024: Hoàn chỉnh và đi vào hoạt động sản xuất phân bón hoá học công suất 43.600 tấn/năm.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch phân vùng môi trường

a. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Nhà máy sản xuất phân bón được đầu tư xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh, đảm bảo xử lý triệt để toàn bộ các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định trong suốt quá trình hoạt động. Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 có thể hiện mục tiêu cụ thể gồm kiểm soát tốt các nguồn khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đảm bảo các cơ sở sản xuất công nghiệp kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hoạt động của nhà máy có phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông, lò hơi, lò sấy, ống sấy nóng, ống sấy nguội.... Trong quá trình hoạt động sản xuất chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát các nguồn khí thải này phát sinh tại dự án đảm bảo theo tuân thủ theo các quy định hiện hành và Giấy phép môi trường được cấp.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện Quản lý chất thải rắn phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp, nhằm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp. Chủ dự án sẽ xây dựng quy trình quản lý CTR, tiến hành thu gom phân loại CTR tại nguồn (CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH (phân loại theo từng

mã CTNH phát sinh, lưu chứa riêng biệt)) và đã ký hợp đồng thu gom với các đơn vị chức năng theo đúng quy định đảm bảo phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

b. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Căn cứ theo Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 về phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Hòa. Dự án thuộc khu D, phân khu chức năng thu hút các ngành nghề chế biến nông lâm sản và sản xuất phân bón, chế biến thức ăn gia súc, cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, may mặc. Với ngành nghề sản xuất kinh doanh của dự án là sản xuất phân bón hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phân khu của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

Nước thải phát sinh từ dự án sẽ được thu gom và xử sơ bộ đảm bảo cấp độ đầu nổi nước thải của đầu nổi của KCN Nhơn Hòa trước khi đầu nổi về hệ thống XLNT của KCN. Trong suốt quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ dự án cam kết luôn tuân thủ các nội dung được cấp phép đối với nước thải và hợp đồng đầu nổi nước thải với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy xử lý nước thải của KCN.

Như vậy, việc đầu tư phát triển dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh cũng như quy hoạch phân khu của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với không khí:

+ Vị trí dự án nằm trong KCN Nhơn Hòa, xung quanh có một số nhà máy, công ty đang hoạt động, tuy nhiên theo kết quả phân tích chất lượng môi trường định kỳ tại KCN cho thấy các chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường không khí đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Hiện trạng môi trường không khí khu vực dự án nói riêng và KCN Nhơn Hòa nói chung chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Các nhà máy trong KCN có phát sinh khói thải đều đã có hệ thống xử lý khí thải và ống khói để phát tán khí thải đạt quy chuẩn vào môi trường không khí.

+ Theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025, KCN Nhơn Hòa thuộc phân vùng 3, áp dụng hệ số $K_v = 1$.

+ Dự án nằm trong KCN Nhơn Hòa, theo quy định về phân vùng phát thải khí thải, khí thải thoát ra môi trường phải đạt cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $K_v = 1$.

- Đối với nước thải:

+ Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa cũng đã xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất xử lý đạt 1.000 m³/ngày đêm. Hiện Chủ đầu tư KCN cũng đã triển khai xây dựng bổ sung 01 module xử lý nước thải độc lập có công suất xử lý là 2.000m³/ngày đêm, nâng tổng công suất xử lý nước thải của KCN lên 3.000m³/ngày đêm. Như vậy, việc thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của dự án hoàn toàn được đáp ứng. Nước thải sau xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011 (cột B, K_q = 0.9 và K_f = 1.1) và được phép xả thải ra suối Dài.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy trong thời gian hoạt động đều được đầu nối vào đường ống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa để tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN hoàn toàn đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ tất cả các nhà máy trong KCN này.

Từ những phân tích trên cho thấy việc triển khai dự án này tại KCN Nhơn Hòa hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:

3.1.1. Dữ liệu hiện trạng môi trường

Hiện trạng môi trường không khí khu vực dự án theo tham khảo kết quả phân tích chất lượng môi trường định kỳ tại KCN cho thấy các chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường không khí đều nằm trong quy chuẩn cho phép, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

3.1.2. Dữ liệu tài nguyên sinh vật

Các loài động thực vật tại khu vực xung quanh khu công nghiệp tương đối đa dạng vì phía Đông Nam KCN tiếp giáp với khu vực núi; động thực vật tại các hộ dân xung quanh KCN đơn thuần là các loại vật nuôi và các loại cây ăn trái, cây bóng mát. Khu vực thực hiện dự án và vùng lân cận có các hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái thủy vực nằm trong các kiểu hệ sinh thái sau:

** Hệ sinh thái đồng ruộng với thành phần loài nghèo nàn, chủ yếu gồm:*

- Khu hệ thực vật: bao gồm các loài cây trồng như Lúa (*Oryza sativa*) và một số loài cỏ dại như Lức, Cỏ may, Chân vịt...

- Khu hệ động vật:

Nhóm động vật có xương sống:

+ Lớp thú: đại diện của bộ gặm nhấm Rodentia (Chuột nhắt, Chuột đồng...), bộ guốc chẵn Artiodactyla (Trâu, bò...).

+ Lớp chim: đại diện của bộ gà Galliformes (Gà), Bộ Ngỗng Anseriformes (Vịt, Ngỗng, Ngan...) .

+ Lớp bò sát: đại diện bộ có vảy Squamata (Thằn lằn, Rắn...) .

+ Lớp lưỡng cư: đại diện bộ ếch, nhái Anura (Ếch, Nhái...) .

+ Lớp cá: đại diện họ cá quả Channidae (cá Chuối), họ cá chép Cyprinidae (cá chép, trắm, trôi, họ cá rô Anabantidae cá rô đồng).

Nhóm động vật không xương sống: chủ yếu bắt gặp đại diện của phân ngành giáp xác Crustacea (Tôm, cua) và lớp côn trùng Insecta (nhện, bướm, rết, giun đất, Châu chấu, Bọ xít...

** Hệ sinh thái trong khu dân cư, xóm làng:*

- Khu hệ thực vật: Các loài cây trồng bóng mát, ăn quả: Cây tre, lộc vừng, xoài, bạch đàn, ... và các loài cây bụi nhỏ.

- Khu hệ động vật: Chủ yếu gồm các loài động vật nuôi: Chó, gà, vịt, ngan, lợn, bò... và một số loài gặm nhấm nhỏ: chuột, ...

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

3.2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

3.2.1.1. Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải

Nước thải của dự án sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy sẽ được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa, thuộc địa phận xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Địa lý:

KCN Nhơn Hòa thuộc xã Nhơn Thọ và xã Nhơn Hòa, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Địa điểm xây dựng nằm dọc theo kênh N2 từ suối Yến ra tới Quốc lộ 19, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn khoảng 24 km về phía Tây Bắc, cách cảng Quy Nhơn 25 km và cách Quốc lộ 1A khoảng 7km về phía Đông Nam.

Địa chất:

Khu vực KCN Nhơn Hòa nằm trên nền đá Granit cổ được phủ bằng các tầng bồi tích ổn định. Phía trên là đất màu, đất cát pha sét hoặc sỏi sạn, có cường độ chịu lực tốt $R = 2,5\text{kg/cm}^2$.

Đất đai khu vực dự án gồm 2 nhóm sau:

- *Nhóm đất xám*: Đất xám phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá granit, gơnai và trên trầm tích phù sa cổ vì vậy phần lớn đất có thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ, thường tầng đất dưới có tích sét, giữ nước kém; đất có phản ứng chua toàn phần diện. Hàm lượng mùn nghèo, lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số nghèo, kali dễ tiêu ở tầng mặt giàu. Lượng can xi và magie trao đổi thấp. Sắt và nhôm di động có xu hướng tăng từ tầng mặt xuống tầng sâu. Đất xám bạc màu có sự chuyển lớp khá rõ, lớp bề mặt có màu xám bạc hơi vàng, ở độ sâu từ 14 – 52 cm có màu vàng xám, ở độ sâu từ 52 – 84 cm đất có màu nâu vàng, lớp thứ 3 ở độ sâu từ 84 – 125 cm có màu vàng sẫm.

- *Nhóm đất tầng mỏng*: Phần lớn loại đất này phân bố ở những nơi có độ dốc cao. Độ sâu tầng đất thường dưới 30cm xuất hiện đá lộ đầu. Đất có màu vàng da cam ở tầng mặt. Thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha sét cấu trúc cục nhỏ không rõ góc cạnh, nhiều rễ cây, đá mảnh lẫn khoảng 10% chuyển lớp rõ. Đất có phản ứng chua, nghèo các chất hữu cơ, hàm lượng Ca^{2+} , Mg^{2+} rất thấp. Phần lớn là đất tầng mỏng là đất đồi núi chưa sử dụng không có lớp phủ thực vật do vậy bị rửa trôi lớp đất bề mặt.

Địa hình:

KCN Nhơn Hòa dốc thoải từ Đông Nam lên Tây Bắc (từ phía núi Thơm ra sông An Tượng và quốc lộ 19). Địa hình dạng đồng bằng lòng chảo theo dạng nón bồi tích tại các khu vực chân núi.

Địa hình khu vực nghiên cứu tương đối phức tạp, với nhiều cao độ khác nhau. Khu vực chân núi có cao độ trung bình từ +18,9 m đến 25,9 m. Khu vực phía Bắc và

phía Tây Bắc chủ yếu là đất trồng bạch đàn và ruộng trồng lúa có cao độ thấp hơn, thoải dần từ phía Nam lên phía Bắc, có cao độ trung bình từ +8,43 m đến +12,97 m. Cao độ tại điểm giao nhau giữa Quốc lộ 19 với đường vào KCN là +13,58 m.

Địa hình khu đất bị chia cắt nhiều bởi các con suối thoát nước mưa từ các núi phía Đông Nam khu vực nghiên cứu.

3.2.1.2. Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ khu vực tiếp nhận nước thải:

Dự án nằm trong mặt bằng KCN Nhơn Hòa, nơi có địa hình gò đồi, nhưng khá bằng phẳng, nước thải của dự án sau khi xử lý được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa tại điểm đầu nối nước thải theo quy hoạch được duyệt nên báo cáo sẽ không đề cập đến phần này.

3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải:

Vì dự án nằm trong KCN Nhơn Hòa, nước thải của dự án sau khi xử lý được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa nên báo cáo sẽ không đề cập đến phần này.

Bảng 3. 1 Tiêu chuẩn nước thải đầu vào và đầu ra của KCN Nhơn Hoà

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa			
			A	B	C	1,5C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45	45
2	Màu	Pt/Co	50	150	-	-
3	pH	-	6 - 9	5,5 – 9	5 – 9	5 – 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	50	100	150
5	COD	mg/l	75	150	400	600
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200	300
7	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,5	0,75
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01	0,01	0,015
9	Chì	mg/l	0,1	0,5	1	1,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1	0,5	0,75
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1	0,5	0,75
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1	2	3
13	Đồng	mg/l	2	2	5	7,5
14	Kẽm	mg/l	3	3	5	7,5

15	Niken	mg/l	0,2	0,5	2	3
16	Mangan	mg/l	0,5	1	5	7,5
17	Sắt	mg/l	1	5	10	15
18	Thiếc	mg/l	-	-	5	7,5
19	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1	0,2	0,3
20	Tổng Phenol	mg/l	0,1	0,5	1	1,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10	10	15
22	Tổng dầu mỡ thực vật	mg/l	-	0	30	45
23	Sunfua	mg/l	0,2	0,5	1	1,5
24	Florua	mg/l	5	10	15	22,5
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10	15	22,5
26	Tổng nitơ	mg/l	20	40	60	90
27	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6	8	12
28	Clorua	mg/l	500	1000	1000	1500
29	Clo dư	mg/l	1	2	-	-
30	Coliform	MPN/100ml	3000	5000	-	-

Nguồn: Quyết định số 20/QĐ-CTy về việc phê duyệt cấp độ xử lý nước thải của KCN Nhơn Hòa, 2015

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Trong quá trình thực hiện báo cáo, Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương đã phối hợp với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam tiến hành khảo sát, đo đạc, phân tích, đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực dự án vào các ngày 03/01/2024, 04/01/2024 và 05/01/2024. Các kết quả đo kiểm tại thời điểm này được coi là số liệu nền, làm cơ sở cho việc đánh giá tác động môi trường, cũng như làm cơ sở cho chương trình giám sát môi trường sau này.



Hình 3. 1 Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng của dự án

Tọa độ lấy mẫu khu vực dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3. 2 Tọa độ lấy mẫu khu vực dự án

Stt	Loại mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ		Ngày lấy mẫu
			X	Y	
1	Không khí	KK1	1.531007	588.538	- Lần 1: 03/01/2024; - Lần 2: 04/01/2024; - Lần 3: 05/01/2024.
2	xung quanh	KK2	1.531.052	588.406	
3	Mẫu đất	MĐ	1.531.026	588.547	

a. Hiện trạng thành phần môi trường đất

- Vị trí lấy mẫu: Đất trong khu vực dự án

Kết quả phân tích hiện trạng môi trường đất tại khu vực dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 3 Kết quả phân tích môi trường đất

ST T	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 03/2023/BTNMT Đất công nghiệp
			03/01/2024	04/01/2024	05/01/2024	
1	Asen (As)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	25
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	KPH	KPH	10

		kg				
3	Chì (Pb)	mg/ kg	<1,97	<1,97	<1,97	250
4	Crom (Cr)	mg/ kg	KPH	KPH	KPH	300
5	Đồng (Cu)	mg/ kg	<6,23	<6,23	<6,23	300
6	Kẽm (Zn)	mg/ kg	<9,13	<9,13	<9,13	300

Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2024

Chú thích: QCVN 03/2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường đất cho thấy, chất lượng đất tại khu vực Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm, các chỉ tiêu đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần.

b. Hiện trạng thành phần môi trường không khí

- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: Cổng dự án;
 - + KK2: Nhà xưởng sản xuất;

Kết quả phân tích hiện trạng môi trường không khí trong khu vực dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 4 Kết quả phân tích môi trường không khí

T T	CHỈ TIÊU		ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
				03/01/2024	04/01/2024	05/01/2024 4		
1	Tiếng ồn	KK1	dBA	63,6	61,2	60,7	70	-
		KK2		60,9	57,1	58,3		
2	Độ ẩm	KK1	%	61,5	59,5	57,8	-	-
		KK2		64,7	63,2	58,4		
3	Bụi	KK1	mg/m ³	0,228	0,234	0,221	-	0,3
		KK2		0,215	0,206	0,197		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án: Nhà máy sản xuất phân bón

4	NO ₂	KK1	mg/m ³	0,072	0,064	0,066	-	0,2
		KK2		0,065	0,061	0,058		
5	SO ₂	KK1	mg/m ³	0,095	0,087	0,084	-	0,35
		KK2		0,082	0,076	0,071		
6	CO	KK1	mg/m ³	< 8,3	< 8,3	< 8,3	-	30
		KK2		< 8,3	< 8,3	< 8,3		

Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam,
2023

Chú thích:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại khu vực dự án cho thấy, các chỉ tiêu chất lượng không khí tại khu vực Dự án vẫn thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần, môi trường không khí xung quanh tại khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

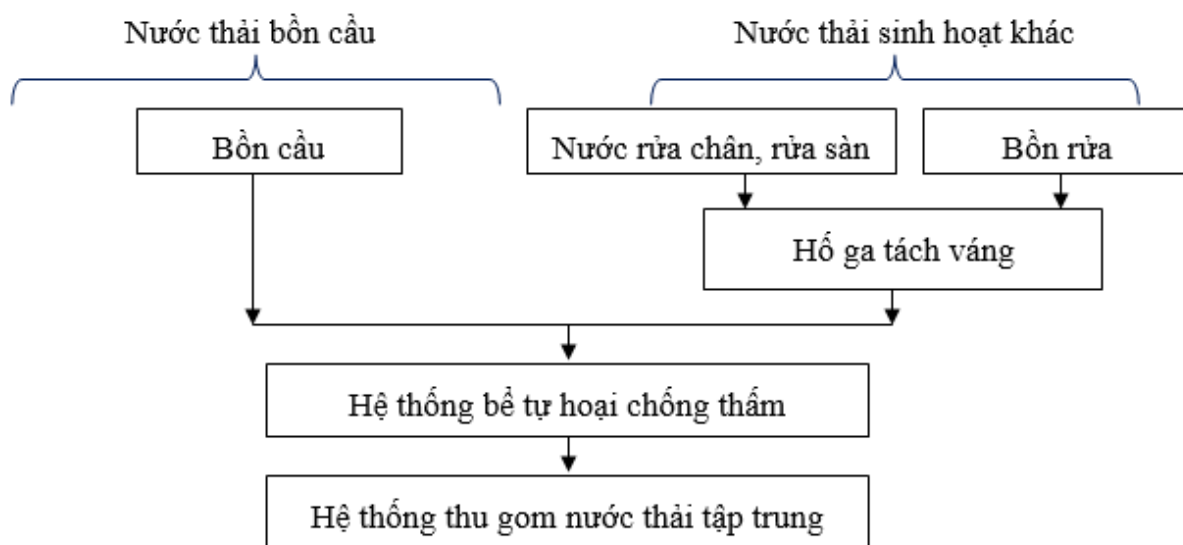
4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

4.1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

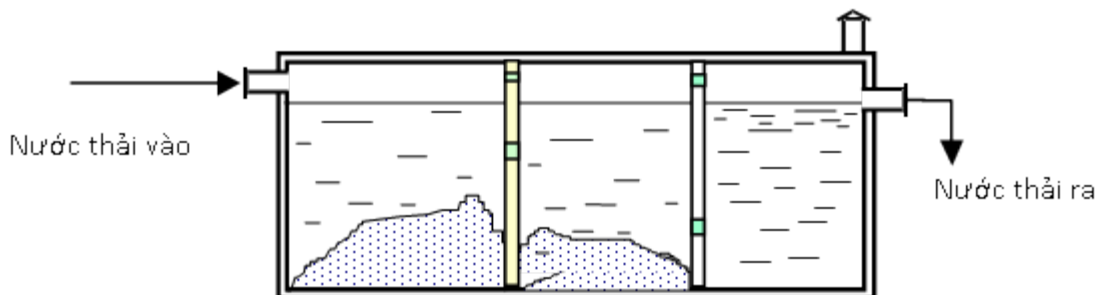
Dự án đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật đi kèm, trong giai đoạn tiếp theo chỉ tiến hành lắp đặt máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất phân bón NPK dạng một hạt trước khi đi vào hoạt động.

Trong giai đoạn này nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị với khối lượng phát sinh ước tính khoảng 1,2 m³/ngày. Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng lắp đặt hoàn thiện bên dưới công trình nhà vệ sinh hiện có của nhà máy, nước thải sau bể tự hoại sẽ được thu gom đưa về hệ thống XLNT của KCN Nhơn Hòa để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

Sơ đồ thu gom nước thải của nhà máy được trình bày như sau:



Hình 4. 1 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy



Hình 4. 2 Mô hình bể tự hoại 3 ngăn chống thấm

4.1.2. Các công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Thực hiện tốt việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt và yêu cầu công nhân bỏ rác đúng nơi quy định.

- Sử dụng tạm thời các thùng chứa HDPE dung tích 240 lít được bố trí trên tuyến đường giao thông nội bộ của dự án để lưu chứa tạm thời lượng CTR sinh hoạt của công nhân tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Ngoài ra, để hạn chế lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, đơn vị thi công lắp đặt máy móc, thiết bị sẽ ưu tiên tuyển dụng các lao động địa phương, thời gian làm việc 8h/ngày, không tổ chức nấu ăn cho công nhân.

❖ *Chất thải xây dựng:*

Trong giai đoạn này dự án chỉ lắp đặt thêm máy móc, thiết bị, không cải tạo, sửa chữa nhà xưởng cho đó lượng chất thải xây dựng trong giai đoạn này phát sinh với khối lượng rất ít chủ yếu là các bao xi măng, sắt thép thải, dây điện thải,...

- Các chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: bao xi măng, đầu mẫu thép, tôn, gỗ, dây điện thải... được thu gom và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Quản lý chặt chẽ trong quá trình thi công, sử dụng hiệu quả các nguyên vật liệu xây dựng, tránh thất thoát, lãng phí cũng là một giải pháp để giảm thiểu lượng CTR xây dựng phát sinh.

- Tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu, thi công lắp đặt máy móc, thiết bị đến đâu sẽ dọn dẹp mặt bằng đến đó. Điều này sẽ giảm được lượng CTR lớn tập kết cùng một thời điểm gây mất mỹ quan, cản trở công trường thi công.

- Các chất thải không thể tận dụng được, Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến để thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng đi xử lý theo quy định.

- Tránh vận chuyển và đổ thải lúc nắng to, gió lớn vì sẽ phát tán nhiều bụi, gây ô nhiễm không khí.

❖ *Chất thải nguy hại:*

Việc quản lý, thu gom và xử lý CTNH được tiến hành theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý CTNH.

- Thu gom: Khi có CTNH phát sinh, công nhân viên có trách nhiệm đưa chất thải tới nhà chứa CTNH hiện hữu của dự án để lưu chứa theo quy định

- Xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

4.1.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

a. Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông vận chuyển VLXD và MMTB:

- Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, hạn chế vận chuyển vào các giờ cao điểm như giờ đi làm từ 7h-8h và giờ tan tầm từ 16h-18h.

- Hạn chế xe đậu đỗ trên tuyến đường vận chuyển VLXD và MMTB theo đường quốc lộ 19 vào khu vực dự án vì dễ gây bụi và tắc nghẽn giao thông.

- Các phương tiện vận chuyển VLXD cần:

+ Vận chuyển nguyên vật liệu theo đúng trọng tải quy định, không chuyên chở vượt quá trọng tải, gây hư hỏng, ảnh hưởng đến chất lượng đường giao thông cũng như nguy cơ gây tai nạn giao thông.

+ Phủ bạt kín thùng xe khi vận chuyển, tránh để rơi vãi đất cát, gạch, bụi xi măng ra đường, gây ô nhiễm bụi và ảnh hưởng đến người tham gia giao thông cũng như cuộc sống của dân cư sinh sống dọc trên tuyến đường vận chuyển.

+ Sử dụng nhiên liệu đảm bảo chất lượng, hàm lượng lưu huỳnh $\leq 0,05\%$.

b. Đối với hoạt động thi công:

- Tất cả phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới hoạt động phục vụ cho công tác triển khai thực hiện dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân sẽ được thu gom hằng ngày, tránh phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến xung quanh.

- Che chắn các khu vực bố trí máy móc, thiết bị nhập về. Các loại nguyên liệu như cát, xi măng phải được che chắn đảm bảo nhằm tránh sự phát tán bụi, cát ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ cho công nhân như mũ bảo hộ, quần áo, giày, bao tay, khẩu trang,... Đồng thời giám sát chặt chẽ, nhắc nhở việc tuân thủ an toàn lao động cho công nhân.

4.1.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ các nguồn: xe vận chuyển nguyên vật liệu, tiếng va đập của sắt thép, thiết bị trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị. Với khối lượng lắp đặt máy móc, thiết bị tương đối ít nên những tác động từ tiếng ồn và độ rung nêu trên sẽ không đáng kể. Tuy nhiên, trong quá trình thi công vẫn kết hợp thực hiện một số biện pháp để giảm thiểu các tác động này như sau:

- Các phương tiện vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng cũng phải được kiểm soát, điều tiết có kế hoạch hợp lý, không vận chuyển vào các giờ cao điểm, không chở quá tải trọng cho phép và hạn chế bóp còi.

- Không thực hiện cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công gây độ ồn lớn vào cùng một thời điểm để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

- Kiểm tra mức ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị từ đó đặt ra lịch thi công cho phù hợp để đảm bảo đạt giới hạn cho phép của các quy chuẩn môi trường.

- Thực hiện việc giám sát thi công chặt chẽ.

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị vận chuyển.

4.1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Các tác động khác có thể xảy ra trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị của dự án bao gồm các sự cố về như: sự cố cháy nổ, sự cố tai nạn lao động. Các biện pháp để giảm thiểu tác động từ các sự cố trên bao gồm:

Biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa tai nạn lao động

- Trang bị kiến thức về an toàn lao động và cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân trực tiếp thi công;

- Bố trí cán bộ thường xuyên giám sát và an toàn lao động trong quá trình thi công lắp đặt, máy móc;

- Đảm bảo các quy định về chiếu sáng cho công nhân lao động thích ứng từng loại hình và tính chất công việc;

- Trường hợp xảy ra sự cố không tự khắc phục được phải kịp thời phối hợp với các đơn vị chuyên môn, hợp tác với cơ quan chức năng hỗ trợ khắc phục, xử lý.

Biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ

- Tập huấn PCCC cho các cán bộ công nhân viên thi công lắp đặt máy móc, thiết bị;

- Ban hành nội quy cấm công nhân không được hút thuốc, không gây phát lửa tại các khu vực có thể bắt cháy;

- Phối hợp chặt chẽ với cảnh sát PCCC, phòng chống và xử lý kịp thời, khắc phục sự cố nếu có;

- Có cán bộ chuyên trách phụ trách an toàn lao động giám sát tại nhà máy.

4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.

4.2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

Biện pháp thu gom và thoát nước thải:

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước của dự án được tính toán tại mục 1.4.2, ước tính lượng nước thải phát sinh tại dự án được thể hiện tại bảng sau:

Nhu cầu xả thải của dự án

Bảng 4. 1 Nhu cầu xả thải của dự án

TT	Đối tượng sử dụng nước	Nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Nước thải (m ³ /ngày.đêm)
I	Nước cấp sinh hoạt	3,4	3,4
1	Sinh hoạt của CBCNV	3,4	3,4
II	Nước cấp sản xuất	6,575	1,575
1	Nước cấp lò hơi	5	0 (không xả)
2	Nước cấp hệ thống xử lý khí thải	1,575	1,575
-	Cấp lần đầu	1,5	1,5
-	Bổ sung hàng ngày	0,075	0,075
III	Nước tưới cây	6,0	0
IV	Nước tưới đường	1,0	0
Tổng		16,975	4,975

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Ghi chú: Dự án chỉ thực hiện quét dọn vệ sinh nhà xưởng và máy móc, thiết bị, không sử dụng nước để vệ sinh nhà xưởng và máy móc, thiết bị.

Đối với nước thải sinh hoạt

Chủ dự án sẽ tận dụng các công trình nhà vệ sinh cùng hệ thống bể tự hoại chống thấm hiện hữu, với hệ thống thu gom và thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án (như đã nêu tại mục 4.1.1).

Đối với nước thải lò hơi và hệ thống xử lý nước thải

Lượng nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi và hệ thống xử lý khí thải được xử lý sơ bộ bằng phương pháp lắng cặn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

Chủ dự án sẽ bố trí 01 bể lắng sơ bộ nước thải hệ thống xử lý khí thải được đặt ngầm tại khu vực này để thuận tiện cho công tác thu gom nước thải phát sinh từ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải. Bể lắng nước thải được thiết kế như sau:

- Chất liệu: Bê tông cốt thép, sơn chống thấm
- Kích thước: D x R x C = 2,0 x 1,5 x 1
- Thể tích: 3 m³.

Toàn bộ nước thải của dự án sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ sau đó được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D114 mm chôn ngầm, sau đó đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng nhà máy tại điểm T có tọa độ: X= 1.530.986; Y= 588.537. Tổng chiều dài toàn tuyến thoát nước thải là 150 m. Trên dọc tuyến có 15 hố ga thu kết hợp lắng tách cặn nước thải.

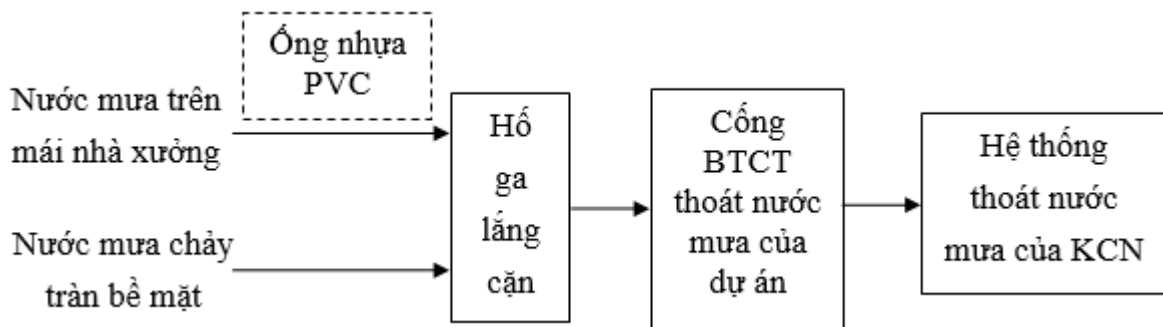
Chủ đầu tư đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa để thỏa thuận việc đầu nối, thu gom và xử lý nước thải từ dự án, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường tại hợp đồng số 39/HĐ-XLNT giữa Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Nhơn Hòa và Công ty Cổ phần thương mại phân bón Nam Dương.

Biện pháp thu gom và thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom nước mưa sẽ được tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa trên các mái nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống máng xối tôn tráng kẽm theo đường ống PVC D114 mm dẫn xuống kết nối với hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng, theo độ dốc $i = 0,1\%$ chảy về các hố ga thoát nước mưa được bố trí trong khuôn viên dự án.

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống mương hộp BTCT 400x450mm, chôn ngầm xung quanh nhà máy và sẽ được đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Hòa tại vị trí phía Đông Bắc mặt bằng nhà máy tại điểm M có tọa độ: X= 1.531.028; Y= 588.550 . Tổng chiều dài toàn tuyến thoát nước mưa là 140 m. Trên dọc tuyến có 14 hố ga thu kết hợp lắng tách cặn nước mưa.



Hình 4. 3 Sơ đồ thu gom – tiêu thoát nước mưa

4.2.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

a) Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại dự án với khối lượng phát sinh ước tính khoảng 37,5 kg/ngày tương đương với 11,7 tấn/năm (75 người x 0,5 kg/người/ngày) sẽ được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng và tập trung về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của dự án tại cống.

- Nhà máy đã được công ty trang bị các loại thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt

chuyên dụng có nắp đậy hợp vệ sinh và được bố trí như sau:

+ Tại các khu vực sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh... bố trí các thùng chứa HDPE loại dung tích 5 lít ngay tại các vị trí phát sinh rác thải sinh hoạt.

+ Trên tất cả tuyến đường giao thông nội bộ của nhà máy bố trí các thùng HDPE loại dung tích 240 lít.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng với Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn để tiến hành thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật tại hợp đồng số 28/HĐKT ngày 02/01/2024.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nguồn phát sinh: Trong quá trình sản xuất, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu là bao bì phế liệu, tro xỉ phát sinh từ lò sấy, lò hơi và nguyên liệu, bao bì hư hỏng đã qua sử dụng.

- Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh khi dự án hoạt động đủ công suất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 2 Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại dự án

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bao bì phế liệu	Tấn/năm	28,02
2	Tro xỉ	Tấn/năm	24,00
Tổng		Kg/năm	52,02

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

+ Đối với bao bì phế liệu phát sinh từ hoạt động sản xuất ước tính khoảng 28,02 tấn/năm sẽ được thu gom và lưu chứa về kho chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án để lưu trữ.

+ Đối với tro xỉ phát sinh từ lò sấy, lò hơi sẽ được thu gom vào các bao chứa chuyên dụng và mang về lưu trữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án để lưu trữ.

Chủ dự án đã xây dựng kho chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án với diện tích 10 m² tại dự án. Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền kho bê tông, tường xây gạch, mái tôn, kín, có cửa ra ngoài, có biển báo theo quy định.

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật, cam kết đảm bảo tần suất thu gom không để chất thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của kho chất thải công nghiệp thông thường.

c) Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của nhà máy được thu gom, phân loại riêng với CTR sản xuất và CTR sinh hoạt. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy ước tính có thành phần và khối lượng như sau:

Bảng 4. 3 Khối lượng chất thải nguy hại dự báo phát sinh trong quá trình vận hành

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	8	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01
Tổng cộng			30	

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Bảng 4. 4 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát được quản lý như chất thải nguy hại dự báo phát sinh trong quá trình vận hành

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	5	08 02 04
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	10	18 01 03
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	12	18 01 04
4	Vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
Tổng cộng			37	

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Lượng CTNH này sẽ được chủ dự án bố trí 01 kho chứa riêng có diện tích 6 m². Kết cấu kho chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu ở điểm a khoản 6 Điều 35 Mục 4 Chương IV của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; kho chứa CTNH được xây nền bê tông, tường gạch, mái tôn, kín, có cửa ra ngoài, có biển báo theo quy định, dán nhãn, mã chất thải, phân loại chất thải, có gờ bao đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

Chủ dự án đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh để tiến hành thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại theo hợp đồng số 132/2024/HĐKT ngày 01 tháng 03 năm 2024.

4.2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

 ***Biện pháp giảm thiểu mùi, bụi, khí thải từ phương tiện giao thông:***

Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Khuôn viên nhà máy đã được bê tông hóa nhằm tạo thuận lợi cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, đồng thời tiến hành phun nước tạo ẩm lên các tuyến đường vào những thời điểm xe lưu thông vào mùa nắng. Ngoài ra, xung quanh khu vực Nhà máy đều có cây xanh sẽ góp phần chắn bụi và khí thải từ hoạt động giao thông lan ra môi trường xung quanh.

Các phương tiện vận chuyển sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm không khí. Để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, Nhà máy sẽ chú trọng thực hiện thêm các biện pháp sau:

- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy phải đạt tiêu chuẩn của Cục đăng kiểm;
- Phương tiện giao thông khi lưu thông trong khuôn viên công ty cần giảm tốc độ < 15 km/h.
- Đối với các phương tiện bốc dỡ và các xe vận chuyển thuộc tài sản của nhà

máy, tiến hành bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/lần, vận hành đúng tải trọng để giảm thiểu các khí thải độc hại từ các phương tiện này; không sử dụng các loại phương tiện cũ nát, hết thời gian lưu hành cho phép;

- Trong khuôn viên nhà máy tạo ra các công viên cây xanh khu vực văn phòng và xung quanh tường rào của nhà máy, diện tích cây xanh với mật độ dày chiếm khoảng hơn 20% tổng diện tích vừa tạo mỹ quan, vừa điều hòa môi trường không khí vừa giảm thiểu tác động đối với môi trường xung quanh.

- Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường nội bộ và sân bãi đã được bê tông hoặc trải nhựa, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí khi có phương tiện vận chuyển di chuyển qua lại. Đối với công nhân làm việc tại vị trí này, công ty sẽ trang bị khẩu trang và kính mắt chuyên dụng.

Biện pháp giảm thiểu mùi từ quá trình sản xuất:

- Xây dựng hệ thống nhà xưởng và kho chứa có mái tôn cao với hệ thống cửa ra vào, ô thông gió đảm bảo thông thoáng.

- Thực hiện tốt các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải và CTR.

- + Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh.

- + Định kỳ nạo vét hệ thống cống, rãnh, mương thu thoát nước.

- + CTR phát sinh được thu gom, lưu trữ đúng nơi quy định.

- + Nhà máy ký hợp đồng với các đơn vị chức năng định kỳ thu gom rác thải phát sinh.

- + Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu lưu chứa rác trong Nhà máy.

- + Tuyên truyền nâng cao ý thức cán bộ, công nhân viên về giữ gìn vệ sinh môi trường.

- + Diện tích cây xanh trong nhà máy đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định của Bộ Xây dựng.

Giảm thiểu bụi, tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất

Chủ dự án thực hiện việc thu dọn vệ sinh hàng ngày, thường xuyên phun nước làm mát và tạo ẩm nhằm hạn chế bụi phát tán vào không khí. Đồng thời, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau để ngăn bụi, tiếng ồn, độ rung phát tán ra môi trường xung quanh:

- Đối với các phương tiện bốc dỡ và vận chuyển thuộc tài sản của nhà máy, tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng tải trọng để giảm thiểu các khí thải độc hại phát sinh.

- Việc nhập các nguyên vật liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như: không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ, tiên tiến.

- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động, nút tai chống ồn cho những nhân viên trực tiếp làm việc tại khu vực sản xuất.

Kiểm soát công suất các hệ thống thu gom, xử lý khí thải:

- Kiểm soát khối lượng nhiên liệu đốt đầu vào của lò hơi, lò sấy theo đúng công suất thiết kế kỹ thuật của từng thiết bị.

- Định kỳ kiểm soát lưu lượng, chất lượng khí thải đảm bảo hiệu quả xử lý, lưu lượng phát sinh khí thải.

Giảm thiểu mùi hôi từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và từ khu vệ sinh:

- Thu gom toàn bộ CTR phát sinh vào thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom CTR, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tại các miệng cống thoát nước mưa có lắp đặt song chắn rác, tránh tình trạng rác rơi xuống cống thoát nước làm cản trở dòng chảy thoát nước mưa, rác bị ngâm trong nước gây phát sinh mùi hôi thối.

- Dọn dẹp các khu nhà vệ sinh hàng ngày hạn chế việc phát sinh mùi. Kiểm tra định kỳ hoạt động của bể tự hoại tránh gây ứ đọng, tắc nghẽn gây mùi hôi, thuê các đơn vị chức năng hút xử lý theo quy định. Định kỳ thu gom rác thải tại các hố ga lắng cặn nhằm đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

 Giảm thiểu bụi từ từ khu vực chứa sản phẩm, nguyên vật liệu:

Đánh giá tác động của bụi tại các công đoạn sản xuất khác:

- Nguyên liệu của Nhà máy là các sản phẩm dạng viên nên vấn đề ô nhiễm chính là bụi và mùi gây ảnh hưởng đến công nhân trong quá trình sản xuất.

- Mùi phát sinh từ việc lưu trữ các nguyên liệu sản xuất, phối trộn nguyên liệu gồm các khí như NH_3 , H_2S .

- Công đoạn phối trộn nguyên liệu: do nguyên liệu có độ ẩm thấp, khi phối trộn sẽ sinh ra bụi gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân.

- Hệ thống băng tải: Vận chuyển băng tải hở là nguyên nhân gây ra bụi làm khuếch tán bụi ra không gian của phân xưởng ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

- Công đoạn nghiền, tạo hạt: khi nghiền nhỏ nguyên liệu sẽ phát sinh lượng bụi rất lớn nếu không được kiểm soát bằng thiết bị kín sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới công nhân làm việc trong xưởng sản xuất.

Lượng bụi phát sinh trong xưởng sản xuất gây ô nhiễm môi trường không khí, gây thất thoát nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên phạm vi ảnh hưởng là khu vực xưởng sản xuất, ít có khả năng phát tán rộng ra môi trường xung quanh. Mặc dù vậy, cần có các biện pháp thu hồi bụi giảm định mức tiêu thụ nguyên liệu đầu vào đồng thời cải thiện môi trường làm việc.

Biện pháp giảm thiểu bụi từ công đoạn nhập liệu, nghiền, phối trộn, tạo hạt:

- Công đoạn nghiền, trộn: Nhà máy sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại; công đoạn nghiền, trộn được thực hiện khép kín không phát sinh bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.

- Khu vực nhập liệu: Khu vực nạp liệu của dự án được với băng tải được đặt âm bên dưới nhằm hạn chế tối đa bụi phát sinh từ quá trình nhập liệu phát tán ra môi trường xung quanh.



Hình 4. 4 Hệ thống nạp liệu của dự án

- Công đoạn tạo hạt: Công đoạn tạo hạt của dự án được thực hiện trong ống quay tạo hạt kín, không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

🌈 Biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, ống sấy nóng và ống sấy nguội

Khí thải phát sinh từ công đoạn đốt than của lò hơi được quạt hút thu gom về hệ thống hệ thống xử lý bụi gồm Cyclone, bể bê tông trầm lắng khô số 1 và bể trầm lắng ướt. Hệ thống thu gom gồm đường ống đầu nối trực tiếp vào máy, đường ống thu gom chung, quạt hút.

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải ống sấy nóng và ống sấy nguội có nguyên lý vận hành giống nhau.

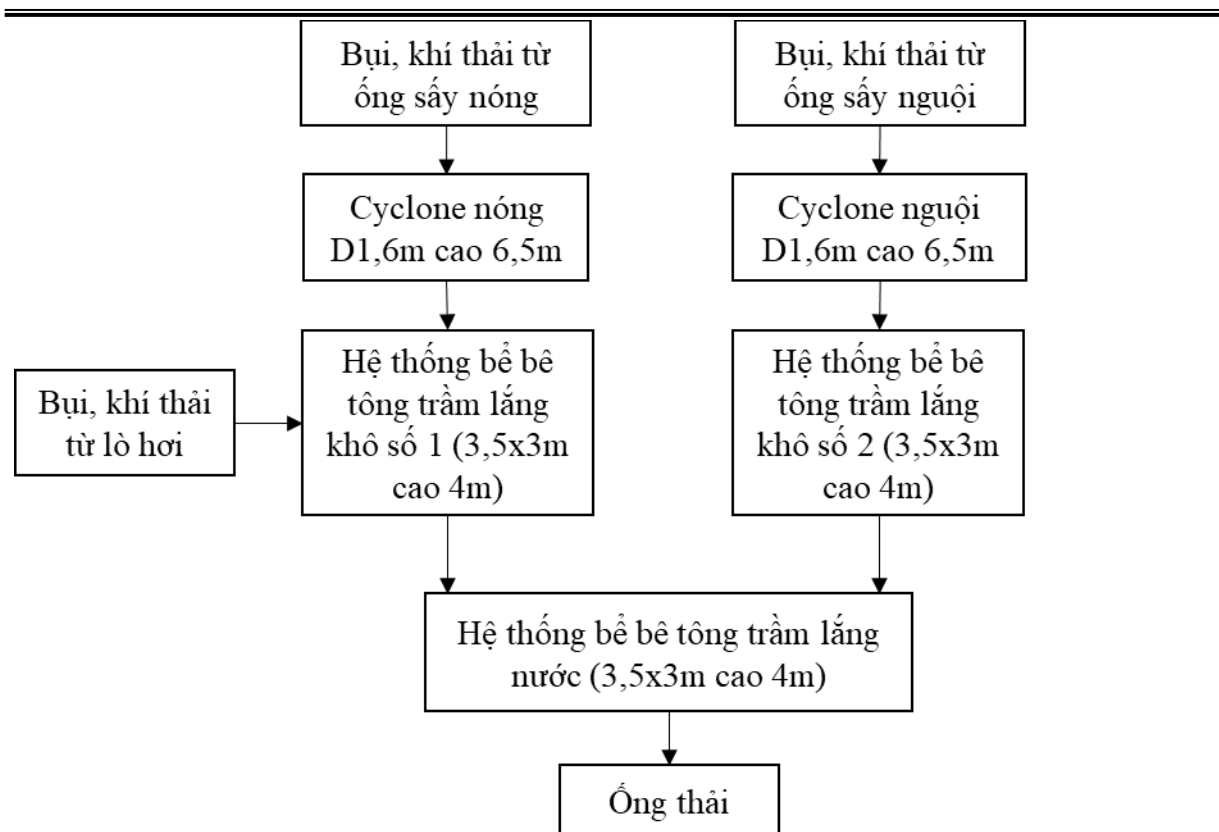
Khí thải sau qua ống sấy nóng và ống sấy nguội được dẫn qua Cyclone, tại đây theo lực ly tâm của dòng khí khi chuyển động quanh trục, theo lực quán tính bụi có kích thước lớn sẽ được tách ra khỏi dòng khí thải.

Sau đó, dòng khí thải được dẫn sang hệ thống bể bê tông trầm lắng khô theo nguyên lý trọng lực (ống sấy nóng và lò hơi sử dụng cùng bể bê tông trầm lắng khô số 1), hạt lắng xuống, dòng khí đến tiếp trầm lắng ướt và tiếp xúc với nước làm cho bụi phân bị giữ lại trong nước, khí sạch theo ống khói cao 17 m thoát ra ngoài.

Hiệu quả lọc đạt tới 99% và lọc được tất cả các hạt rất nhỏ. Bụi thu gom từ bể lắng bụi được tái sử dụng sản xuất.

Hệ thống xử lý bụi tại mỗi bể bê tông trầm lắng gồm có 03 ngăn hoạt động theo nguyên lý trọng lực, 1 tháng vệ sinh 1 lần.

Khí thải sau khi qua hệ thống lắng trọng lực, tiếp tục được đưa sang tháp hấp thụ bằng nước. Khí thải đi từ dưới lên, nước được phun từ trên xuống thông qua các béc phun trên đỉnh dưới dạng phun sương. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B thoát ra môi trường qua ống khói cao 17 m, đường kính miệng ống khói 1,0 m có tọa độ $X = 1.531.072$; $Y = 588.405$. Trong quá trình vận hành, nước thường xuyên được bổ sung để đảm bảo nồng độ hấp thụ khí thải. Toàn bộ nước thải từ bể hấp thụ sẽ được xử lý sơ bộ qua bể lắng trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN.



Hình 4. 5 Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dự án

Tổng công suất của hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dự án là 50.000 m³/giờ.

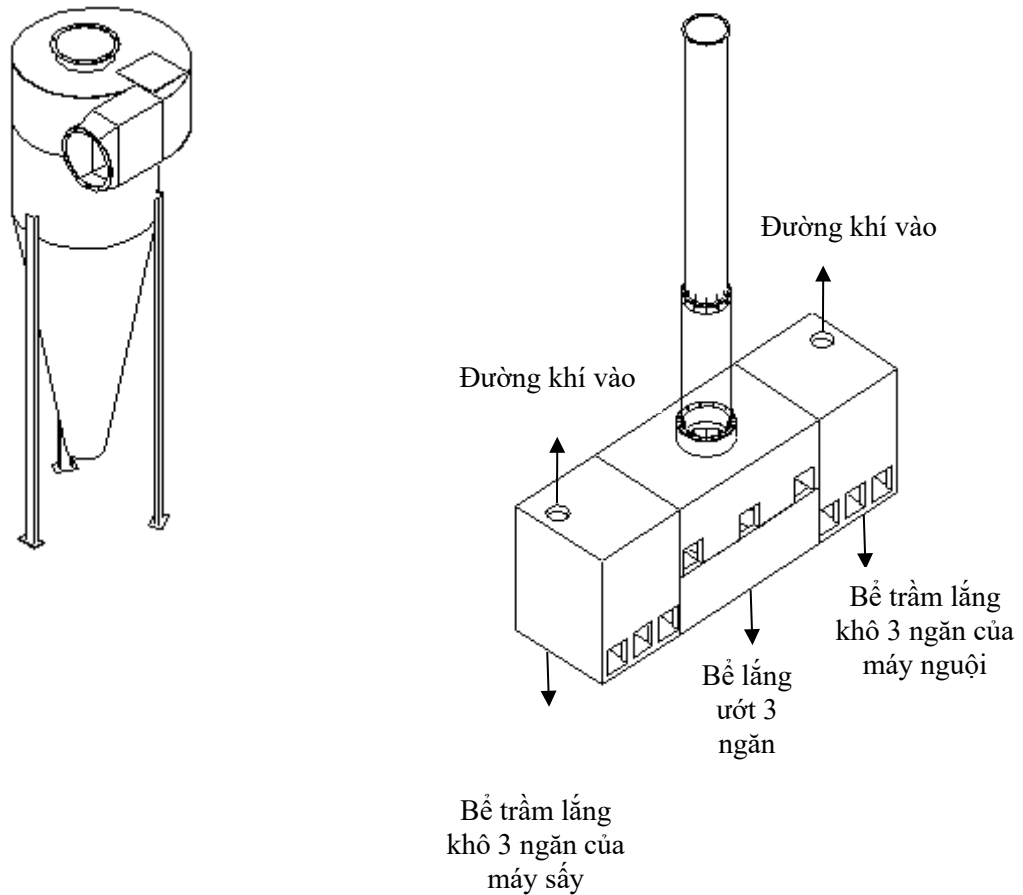
Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý khí thải bao gồm:

Bảng 4. 5 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý khí thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút khí thải sấy nóng	- Cánh ly tâm: 5mm-inox 304 - Thân quạt: CT38 - Trục ly tâm: C45 - Bạc đạn: Koyo nhật - Chân đế: U 120-CT38 - Mô tơ 3 pha 1400 vòng/ phút, 75HP	01
2	Quạt hút khí thải sấy nguội	- Cánh ly tâm: 5mm-inox 304 - Thân quạt CT38 - Trục ly tâm C45 - Bạc đạn Koyo Nhật - Chân đế U 120-CT38	01

		- Mô tơ 3 pha 1400 vòng/ phút, 60HP	
3	Quạt hút khí thải lò hơi	- Cánh ly tâm: 5mm-inox 304 - Thân quạt CT38 - Trục ly tâm C45 - Bạc đạn Koyo Nhật - Chân đế U 120-CT38 - Mô tơ 3 pha 1400 vòng/ phút, 20HP	01
4	Cyclone lắng bụi	- Cánh ly tâm 5mm-inox 304 - Thân quạt CT38 - Trục ly tâm C45 - Bạc đạn Koyo nhật - Chân đế U 120-CT38 - Mô tơ 3 pha 1400 vòng / phút, 60 HP - Kích thước : dài 2 mét , rộng 2 mét , cao 6.2 mét - Chất liệu : Thép CT3 dày 6 mm	02
5	Bể lắng bụi khô	- Tường 200mm , cột bê tông cốt thép - Kích thước: 3,5x3m cao 4m	02
6	Bể lắng bụi ướt	- Tường 200mm , cột bê tông cốt thép - Kích thước: 3,5x3m cao 4m	01
7	Ống thải	- Kích thước: D1,0m, cao 17m - Vật liệu: thép	01

Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương



Minh họa Cyclone lắng bụi

Minh họa cụm bể lắng bụi

Hình 4. 6 Hình ảnh minh họa hệ thống XLKT của dự án

4.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Khống chế ô nhiễm do tiếng ồn và độ rung

Trong quá trình sản xuất của nhà máy, tiếng ồn phát sinh từ việc vận hành của các thiết bị máy móc. Để giảm thiểu tiếng ồn, nhà máy sẽ thực hiện một số biện pháp khắc phục như sau:

- Xưởng sản xuất luôn duy trì đảm bảo kín, đóng các cửa tại các khu vực tiếp giáp với các đối tượng xung quanh có phát sinh tiếng ồn lớn, hạn chế tối đa âm thanh máy móc, thiết bị phát ra bên ngoài.
- Khu vực văn phòng làm việc luôn được duy trì lớp cửa kính để hạn chế bụi và tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.
- Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc thiết bị và cho dầu bôi trơn.
- Móng máy luôn đảm bảo xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp; luôn bảo trì, bảo dưỡng hạn chế thấp nhất tình trạng xuống cấp, hư hỏng.

- Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào nhà máy phải hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu.

- Chăm sóc cây xanh trong mặt bằng nhà máy đảm bảo duy trì mật độ cây xanh theo quy hoạch được duyệt; đảm bảo cây xanh luôn phát triển xanh tốt, tán che phủ lớn để đảm bảo môi trường vi khí hậu.

b. Giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Hoạt động của nhà máy không có công đoạn sấy nguyên liệu nên nhiệt chỉ ảnh hưởng đến môi trường lao động vào những ngày thời tiết khô hanh. Do vậy, biện pháp cơ bản nhất để khống chế ô nhiễm nhiệt Công ty sẽ duy trì áp dụng trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy là:

- Luôn đảm bảo thông thoáng bên trong khu vực xưởng sản xuất, trần mái nhà xưởng cao thoáng, có các cửa chính thông gió tự nhiên.

- Đặt bổ sung quạt công nghiệp di động tại các vị trí ít thông thoáng trong phân xưởng sản xuất nhằm đảm bảo lưu thông gió cục bộ tại từng khu vực sản xuất.

- Khu vực văn phòng điều hành được xây dựng tách riêng và lắp đặt các máy điều hòa không khí.

4.2.5. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố, rủi ro trong giai đoạn hoạt động:

a. Sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa cháy nổ, Chủ dự án sẽ duy trì thực hiện các giải pháp như:

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện tuyên truyền giáo dục cho CBCNV; duy trì thành lập đội phòng chống cháy nổ đảm bảo công tác PCCC cho toàn bộ nhà máy.

- Xây dựng nội quy PCCC và cứu nạn cứu hộ, nội quy sử dụng điện tại nhà máy và niêm yết tại bảng tin của Công ty.

- Phối hợp cùng cơ quan phòng cháy chữa cháy địa phương tiến hành thiết lập cụ thể các biện pháp phòng cháy chữa cháy; niêm yết bảng nội quy và tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy, bố trí các bảng hiệu này ở từng hạng mục công trình; đồng thời định kỳ tổ chức các buổi huấn luyện về PCCC cho tất cả các cán bộ, công nhân trong nhà máy.

- Bảo dưỡng định kỳ/hoàn thiện hệ thống chữa cháy và báo cháy tự động trong nhà máy theo quy định hiện hành (nếu có); duy trì bố trí phương tiện chữa cháy cầm tay tại khu vực văn phòng và khu vực nhà xưởng.

- Các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy được lưu trữ trong kho chứa riêng, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

- Trong khu vực có thể gây cháy, nghiêm cấm công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện...

- Đối với các thiết bị điện thực hiện các biện pháp sau:

+ Duy trì, đặt thêm thiết bị bảo vệ như aptomat cho đường dây điện chính, cho từng đường dây điện phụ, cho đến các thiết bị có công suất lớn đối với các tuyến phát sinh mới).

+ Lắp đặt dây dẫn điện đảm bảo đủ khả năng tải dòng điện đến các thiết bị, dụng cụ điện mà nó cung cấp.

+ Phổ biến cho công nhân khi xảy ra cháy do chập điện phải nhanh chóng cắt cầu dao điện tổng, báo cho mọi người xung quanh biết, báo cảnh sát PCCC và dùng phương tiện chữa cháy tại chỗ dập lửa. Cấm dùng nước dập lửa khi chưa cắt điện

b. An toàn lao động

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố tai nạn lao động, Công ty sẽ duy trì áp dụng một số biện pháp sau:

- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức về an toàn lao động.

- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông.

- Sắp xếp khu vực chứa nguyên vật liệu, sản phẩm, máy móc, thiết bị gọn gàng. Tùy theo từng loại hàng khác nhau mà có thể bố trí chiều cao khác nhau.

- Trong quá trình vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu vào kho: yêu cầu công nhân phải sử dụng thành thạo các thiết bị, xe nâng, chuyên chở phù hợp, không vượt quá tải trọng.

- Tại các khu vực có nguồn nhiệt cao, nguồn điện, tại khu vực có khả năng đổ ngã, ... dễ gây tai nạn lao động thì sẽ đặt biển báo hướng dẫn vận hành và đề phòng sự cố, tai nạn.

- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn sự cố có thể xảy ra.

- Tuân thủ quy trình hoạt động của các máy móc tại nhà máy.

c. Biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố hệ thống thu gom, xử lý bụi

- Thường xuyên kiểm tra chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện ra sự cố;

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời như quạt hút, đường ống, van, bơm...

- Đào tạo kiến thức cho nhân viên phụ trách;

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Khi hệ thống xử lý bụi gặp sự cố (hư hỏng, không hoạt động) thì chủ dự án sẽ ngưng hoạt động hệ thống để khắc phục, sửa chữa kịp thời, sau khi sửa chữa xong sẽ hoạt động trở lại.

d. Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với bể tự hoại:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn đến chất thải không tiêu thoát được. Do đó, thực hiện giải pháp thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Bể tự hoại đầy phải thuê đơn vị chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

e. Biện pháp giảm thiểu sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại

Xây dựng gờ bao xung quanh khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; và bố trí các thùng chứa chất lỏng phải có nắp đậy kín; bố trí thùng chứa cát hoặc mùn cưa, xẻng, bình chữa cháy bên cạnh kho chất thải nguy hại để ứng phó phòng khi sự cố xảy ra.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.3.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của dự án:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại công đoạn đốt than của lò hơi; khu vực ống sấy nóng và khu vực ống sấy nguội.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa chất thải sinh hoạt.

4.3.2. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, Công ty sẽ đầu tư kinh phí cho các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 4. 6 Kinh phí dự kiến cho biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Công trình, biện pháp	Kinh phí tạm tính (triệu đồng)
1	Trang bị dụng cụ chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.	10
2	Hệ thống thông thoáng nhà xưởng	100
3	Bảo trì, sửa chữa, trang bị thêm các trang thiết bị chống sét, PCCC	500
4	Công tác quản lý bảo vệ môi trường hàng năm	30
5	Lắp đặt hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất	1.200
Tổng		1.840

(Nguồn: Công ty TNHH TM Hoàng Phong)

4.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

a. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành trong giai đoạn thi công xây dựng bổ sung và lắp đặt máy móc thiết bị:

Để đảm bảo các công tác về an toàn môi trường trong giai đoạn này, ngay từ đầu khi ký hợp đồng với nhà thầu thi công, chủ đầu tư sẽ đưa ra các điều khoản về công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng, cải tạo và yêu cầu cam kết tuân thủ nghiêm túc các điều khoản đưa ra.

Đồng thời chủ đầu tư sẽ bố trí từ 01 cán bộ kỹ thuật đảm nhận phụ trách theo dõi các công tác bảo vệ môi trường và an toàn lao động trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành trong giai đoạn hoạt động:

Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phong chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường trước pháp luật và trực tiếp tổ chức thực hiện.

Tất cả các cán bộ công nhân viên làm việc ở nhà máy vừa sản xuất, vừa thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Trong đó, bố trí 01 người chuyên trách thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải, nhằm để công tác quản lý chất thải được thường xuyên, chặt chẽ, phát hiện sớm những vấn đề xảy ra để có hướng xử lý sớm nhất, bảo vệ môi trường trong cả quá trình vận hành nhà máy.

Cán bộ chuyên trách có nhiệm vụ:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy.
- Giám sát việc vận hành hệ thống xử lý chất thải và công tác quản lý chất thải của Nhà máy.

- Thu thập, cập nhật các văn bản pháp luật liên quan phục vụ công tác quản lý, giám sát môi trường của nhà máy.
- Giám sát công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống xử lý để đảm bảo hệ thống luôn vận hành tốt, đầu ra đảm bảo quy chuẩn đề ra.

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

4.4.1. Về mức độ chi tiết của các đánh giá

Đánh giá tác động tới môi trường của dự án tuân thủ theo trình tự:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng hoạt động gây tác động của dự án.
- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.
- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động
- Các đánh giá về các tác động của dự án là khá chi tiết và cụ thể. Cũng chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó với các sự cố môi trường một cách khả thi.

4.4.2. Về độ tin cậy của các đánh giá

Các đánh giá sử dụng trong báo đề xuất cấp giấy phép môi trường này đều dựa theo các tài liệu có tính pháp lý, có tính khoa học và độ chính xác cao. Việc đánh giá về các nguồn thải đều dựa theo các số liệu tính toán từ thực tế dự án, các tài liệu quy chuẩn về định mức nguồn thải như WHO, QCVN, TCVN. Các công thức sử dụng trong tính toán đều được các chuyên gia của Việt Nam và Thế giới về các lĩnh vực chuyên ngành đưa ra từ các công trình nghiên cứu, thực nghiệm. Tuy nhiên, một số các đánh giá khác đang ở mức dự báo, vì vậy trong quá trình đi vào hoạt động từ các số liệu quan trắc được cập nhật, những dự báo này sẽ cần được điều chỉnh cho sát với thực tế hơn.

Các dự báo, đánh giá nêu trong báo cáo là những dự báo, đánh giá khả năng xảy ra lớn nhất và gây tác động đến môi trường lớn nhất để làm căn cứ đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

Các kết quả tính toán về tổng lượng, tải lượng các loại chất thải phát sinh đều dựa vào các quy định đã được áp dụng nhiều trong lĩnh vực, dựa vào tính toán thực tế nên có độ chính xác, tin cậy cao.

Về các rủi ro, sự cố đang mang tính dự báo, các dự báo được đánh giá là lớn hơn mức có thể xảy ra.

- Về các tài liệu sử dụng trong báo cáo: Tất cả các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo trên đều được tham chiếu từ các tư liệu chính thống đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Các sách giáo khoa, giáo trình đang được sử dụng làm tài liệu giảng dạy và

tham khảo tại các trường Đại học như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Xây dựng,... Các tài liệu, dữ liệu thống kê về tình hình kinh tế - xã hội khu vực dự án được thu thập, khảo sát từ cơ quan chính quyền cung cấp nên kết quả cũng đáng tin cậy.

- Về nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường:

- + Thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn của nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường năm 2022.

- + Nêu được chi tiết và đánh giá đầy đủ về các tác động môi trường, các rủi ro về sự cố môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án.

CHƯƠNG 5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa, không xả ra môi trường).

5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

a. Nguồn phát sinh khí thải tại nhà máy bao gồm:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn đốt than của lò hơi;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ ống sấy nóng;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ ống sấy nguội;

b. Dòng khí thải:

Các dòng khí thải số 01, 02, 03 tương ứng với 1 ống thải tại miệng thoát chung sau 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực lò hơi, ống sấy nóng và ống sấy nguội.

c. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

Tổng lưu lượng dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực lò hơi, ống sấy nóng và ống sấy nguội thải ra môi trường không khí bên ngoài trong thời điểm hoạt động phát thải lớn nhất là: $50.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

d. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn:

- *Các chất ô nhiễm:* Bụi tổng.
- *Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm:* QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 1$. Các giá trị giới hạn cụ thể như sau:

Bảng 5. 1 Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm không khí

STT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép
1	Bụi	mg/Nm^3	200

e. Vị trí, phương thức xả khí thải

- *Vị trí xả thải:*

Tại 01 miệng ống thoát chung sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại 03 khu vực lò hơi, ống sấy nóng và ống sấy nguội, tọa độ: $X = 1530975$; $Y = 588676$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°)

- *Phương thức, chế độ xả khí thải:* Xả gián đoạn theo ca sản xuất (cường bức bằng quạt hút)

5.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tại máy nghiền;
- Nguồn số 02: tại máy phối trộn nguyên liệu;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ $X = 1530976$; $Y = 588671$;
- Nguồn số 02: tọa độ $X = 1530971$; $Y = 588628$;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cụ thể như sau:

Bảng 6. 1 Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình	Thời gian lắp đặt dự kiến		Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm dự kiến	
		Khởi công	Hoàn thành	Bắt đầu	Kết thúc
1	Hệ thống xử lý bụi tại lò hơi	01/2024	08/2024	01/09/2024	30/12/2024
2	Hệ thống xử lý bụi tại ống sấy nóng	07/2024	08/2024	01/09/2024	30/12/2024
3	Hệ thống xử lý bụi tại ống sấy nguội	07/2024	08/2024	01/09/2024	30/12/2024

Công suất dự kiến đạt được của hệ thống xử lý: 80% công suất thiết kế của hệ thống.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 5, điều 21 của thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường thì Chủ dự án được quyết định không lấy mẫu trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất.

Tần suất quan trắc: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

Bảng 6. 2 Kế hoạch lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi trong dây chuyền sản xuất

STT	Thời gian lấy mẫu	Thông số quan trắc	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	16/11/2024	Bụi tổng	Mẫu đơn	Tại 01 ống thoát chung sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực lò hơi, tọa độ: X = 1530975; Y = 588676
2	17/11/2024	Bụi tổng	Mẫu đơn	Tại 01 ống thoát chung sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực ống sấy nóng, tọa độ: X = 1530975; Y = 588676
3	18/11/2024	Bụi tổng	Mẫu đơn	Tại 01 ống thoát chung sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực ống sấy nguội, tọa độ: X = 1530975; Y = 588676

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 1 và Kv = 1.

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp thực hiện kế hoạch

- **Tên đơn vị:** Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích Môi trường Phương Nam.

- **Địa chỉ:** Số 1358/21/5G Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

- Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo khoản 2, điều 97 quan trắc nước thải của nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường thì dự án thuộc cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung nên được miễn quan trắc định kỳ.

- Quan trắc khí thải công nghiệp:

Căn cứ theo điểm a, khoản 1, khoản 2, điều 98 và tại mục 9 của Phụ lục XXIX dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường

phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở thuộc đối tượng (cột 5, cột 6) theo khoản 2, điều 98 và mục 9 tại phụ lục XXIX (cụ thể lưu lượng khí thải của dự án 50.000 m³/h) nên Dự án thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải và không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động.

6.2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: không có

6.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

➤ ***Quan trắc chất lượng khí thải***

- Vị trí giám sát: 01 ống thoát chung sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực lò hơi, khu vực ống sấy nóng và khu vực ống sấy nguội.
- Thông số giám sát: Bụi tổng.
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Kinh phí thực hiện chương trình quan trắc môi trường hằng năm được trình bày trong bảng sau:

STT	Nội dung	Đơn vị	Chi phí
1	Quan trắc khí thải	triệu đồng/năm	20
2	Giám sát chất thải sinh hoạt	triệu đồng/năm	6
3	Giám sát chất thải nguy hại	triệu đồng/năm	5
Tổng cộng		Triệu đồng	31

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường là chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến dự án;
- Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của dự án gây nên;
- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình xây dựng bổ sung, lắp đặt máy móc thiết bị và khi đi vào hoạt động;
- Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
- Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:
 - + Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
 - + Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân sống gần KCN Nhơn Hòa;
 - + Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
 - + Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.
- Các công trình xử lý môi trường trong giai đoạn xây dựng bổ sung, lắp đặt máy móc, thiết bị và giai đoạn đi vào hoạt động được làm đầy đủ, đảm bảo chất lượng.

PHỤ LỤC I
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

PHỤ LỤC II
MỘT SỐ BẢN VẼ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4101138996

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 09 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 11 tháng 08 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM DUONG FERTILIZER TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP NAM DƯƠNG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0256.3838888 - 0935387777

Fax: 0256.3637337

Email: phanbonnamduong2010@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 18.900.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.890.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ CẨM MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 211831195

Ngày cấp: 07/02/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Nhạn Thấp, Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 223 Hoa Lư, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam



CÔNG CHỨNG VIÊN
Côn Thanh Xuân



1. Khối lượng thu gom, vận chuyển rác thải SHTT bình quân tháng: 1,4m³

2. Địa điểm: Điểm tập kết cố định của công ty.

3. Các ngày thu gom, vận chuyển trong tuần: Thứ 3, Thứ 7.

Điều II. Trách nhiệm và nghĩa vụ hai bên

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ bên A:

Đề rác thải SHTT trong túi nylon, giỏ rác hoặc thùng đựng rác và tập kết tại các điểm cố định thu lợi để bên B đưa xe thu gom, vận chuyển.

Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo quy định và hướng dẫn của bên B.

Không bỏ chung các loại chất thải y tế, rác thải nguy hại, rác thải công nghiệp với rác thải SHTT, nếu quy phạm bên B có quyền từ chối thực hiện hợp đồng.

Cử người tiếp nhận hóa đơn giá trị gia tăng do bên B cung cấp và thanh toán cho bên B đúng thời hạn theo quy định tại điều III của Hợp đồng.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B:

Bố trí xe và công nhân thu gom rác thải SHTT tại các điểm tập kết, vận chuyển đến bãi rác thị xã An Nhơn để xử lý, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

Điều III. Đơn giá và thanh toán

Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải SHTT: 250.000 đồng/m³

(Đơn giá hai bên đã thỏa thuận)

Thành tiền hàng tháng (chi phí cố định hàng tháng bằng đơn giá nhân với khối lượng bình quân): **350.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi nghìn đồng)

(Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%).

Hình thức thanh toán: Thanh toán một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận hóa đơn GTGT của Bên B.

Điều IV. Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Điều V. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản trong Hợp đồng. Nếu trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hai bên cùng nhau thảo luận và tìm biện pháp giải quyết thông qua hòa giải. Trường hợp hai bên không thể tự giải quyết tranh chấp, vụ việc sẽ được khiếu kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Hợp đồng xem như thanh lý khi hai bên đã hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B





BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC HÒA CHẤT

GIẤY PHÉP SẢN XUẤT
PHÂN BÓN VÔ CƠ

Điều kiện sử dụng Giấy phép

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.
4. Bảo cáo Cục Hóa chất khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).
5. Bảo cáo Cục Hóa chất khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

Vào sổ lưu ngày 14 tháng 9 năm 2017

Mã số GP: 98/GP-CHC
Cấp lần đầu: Ngày 15 tháng 9 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP

Cấp lần đầu: Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón về cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Công văn số 3297/VPCP-NN ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ; xét đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ tại Hồ sơ đến ngày 10 tháng 6 năm 2016 và Hồ sơ bổ sung đến ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Công ty cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương, Biên bản xác nhận của Sở Công Thương Bình Định;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý tiền chất,

Điều 1. Công ty cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương được phép sản xuất loại phân bón vô cơ quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Nhà máy sản xuất Phân bón và Nông sản tại Lô D1.1.2, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0563838888. Fax: 0563637337

Mã số doanh nghiệp: 4101138996. Email: phanbonnamduong2010@gmail.com

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4101138996 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6057471102 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 9 năm 2017.

Loại phân bón	Công suất	Bao bì đóng gói hoặc dạng rời	Màu sắc, dạng phân bón
Phân hỗn hợp bón rễ NPK, NP, NK, PK có hoặc không có thành phần trung lượng, vi lượng, trung vi lượng các loại	9.000 tấn/năm	Đóng bao, gói 25kg, 50kg, 01kg, 10kg hoặc theo yêu cầu của khách hàng	Một màu hoặc nhiều màu, dạng hạt hoặc dạng bột
Phân đạm (urê) bổ sung phụ gia			

Điều 3. Công ty cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương phải thực hiện đúng các quy định về sản xuất phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP và Thông tư số 29/2014/TT-BCT.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Sở Công Thương Bình Định;
- Lưu: VT, OLTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



TỔNG TẬP BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍN
đúng như 100% của 5 STBS

Ngày 29-06-2022

Nguyễn Kim Liên

CÔNG CHỨNG VIỆN
Tài Chính Quốc

TỈNH BÌNH ĐỊNH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI			Số: /2020/CTPBND		
1. Chủ nguồn thải :		CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG			Mã số QLCTNH : CTPBND		
Địa chỉ văn phòng :		KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định			SĐT : 02563.838888		
Địa chỉ cơ sở :		KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định			SĐT : 02563.838888		
2. Chủ xử lý CTNH 1 :		CÔNG TY TNHH TM & MT HẬU SANH			Mã số QLCTNH : 3-4.101.VX		
Địa chỉ văn phòng :		Số 19 đường Bà Huyện Thanh Quan, Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định			SĐT : 0256.3894979		
Địa chỉ cơ sở/ đại lý :		Lô D4 và một phần lô B3 thuộc khu xử lý chất thải rắn KKT Nhơn Hội, Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định			SĐT : 0914462834		
3. Chủ xử lý CTNH 2 :					Mã số QLCTNH :		
Địa chỉ văn phòng :					SĐT :		
Địa chỉ cơ sở/ đại lý :					SĐT :		
4. kê khai CTNH chuyển giao:							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (Phân bón NPK 25-25-5+TE(Bo+MgO)	✓			19 03 01	10	TH, HR
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (tận thu/ tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (So ché); Khác (Ghi rõ tên phương pháp)							
5. Xuất nhập khẩu CTNH (nếu có).....		Nước nhập khẩu :		Cửa khẩu nhập :			
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng :		Cửa khẩu xuất :			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1:		Nguyễn Văn Toàn		Ký:.....	Ngày: 27/05/2020		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2:				Ký:.....	Ngày:		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông tin để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) ngày 27 tháng 05 năm 2020  <i>Nguyễn Thị Cẩm My</i> (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Quy Nhơn, ngày 11 tháng 6 năm 2020  <i>Nguyễn Văn Hậu</i> (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@ Liên số 1□ - 2□ 2 ^S □ - 2 ^T □ - 3□ - 3 ^S □ - 3 ^T □ - 4□ - 5□							

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất phân bón và nông sản (Hạng mục: Sản xuất phân bón, công suất 9.000 tấn/năm) tại lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi của Công ty CP Thương mại Phân bón Nam Dương (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Địa điểm thực hiện Dự án: tại lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa.

1.2. Tổng diện tích đất Dự án: 9.900 m².

1.3. Công suất sản xuất của Dự án: Sản xuất phân bón với quy mô công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ theo những nội dung đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có Văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có Văn bản chấp thuận của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật bảo vệ môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /*ml*

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh
- Sở TN&MT thực: 110/2022/UBND-SCT/BS
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND xã Nhơn Thọ, -06- 2022
- P. QLQH&XD, QL&T;
- Cty CP ĐHTT KCN Nhơn Hòa;
- Lưu: VT, P. QLTNMT.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Tôn Thanh Xuân



KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Ngô Văn Tổng

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất phân bón và nông sản (Hạng mục: Sản xuất phân bón, công suất 9.000 tấn/năm) của Công ty CP Thương mại Phân bón Nam Dương tại lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1009/UBND-KT ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trong Khu kinh tế Nhơn Hội và các Khu công nghiệp;

Căn cứ kết quả họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 02/3/2017 đối với dự án Nhà máy sản xuất phân bón và nông sản (Hạng mục: Sản xuất phân bón, công suất 9.000 tấn/năm) của Công ty CP Thương mại Phân bón Nam Dương;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất phân bón và nông sản (Hạng mục: Sản xuất phân bón, công suất 9.000 tấn/năm) tại lô D1.1.2, KCN Nhơn Hòa đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 03/PBND ngày 22/5/2017 của Công ty CP Thương mại Phân bón Nam Dương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4101138996

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 09 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 11 tháng 08 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM DUONG FERTILIZER TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP NAM DƯƠNG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0256.3838888 - 0935387777

Fax: 0256.3637337

Email: phanbonnamduong2010@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 18.900.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.890.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ CẨM MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 211831195

Ngày cấp: 07/02/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Nhạn Tháp, Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 223 Hoa Lư, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam



CÔNG CHỨNG VIÊN
Côn Thanh Xuân



Hồ Kim Kim

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 267

Số phát hành GCN: BU 325957

Số vào sổ cấp GCN: CT03070

Tờ bản đồ số: 07

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý
---------------------------------------	------------------------------------

Đã thể chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài, địa chỉ: Đường Hùng Vương, phường Tân Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hồ

số 54921949.001437.TC.VS./.

Đã xóa đăng ký thế chấp ngày 30/7/2014 theo hồ số

21949.005628.XC.VS./.

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài, địa chỉ: 218 Lạc Long Quân, phường Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hồ

số 005642.TC.001./.

loa nội dung đăng ký thế chấp ngày: 06/18/2014 theo hồ số: 005642.XC.VS./.

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

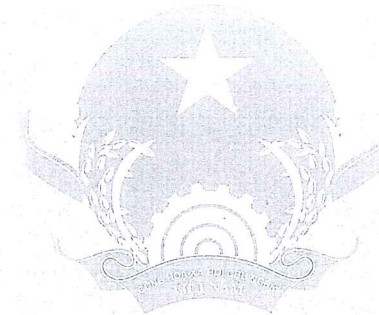
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bố cục số: 01



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Thương mại Phân bón Nam Dương

Giấy phép kinh doanh số: 4101138996, cấp ngày 18/3/2014
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định cấp.

Địa chỉ: KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn, tỉnh Bình Định.

BU 325957

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất :
- a) Thừa đất số : 267 , tờ bản đồ số: 07
 - b) Địa chỉ: Lô B1.1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
 - c) Diện tích: 9.900,0 m², (Bằng chữ: Chín nghìn chín trăm mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng: 9.900,0 m², sử dụng chung: không
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Nhà máy sản xuất phân bón và mua bán nông lâm sản)
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 17/7/2059
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: Nhà máy sản xuất phân bón và mua bán nông lâm sản

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	2.527,5	2.527,5	Sở hữu riêng	4	-/-
Văn phòng	220,5	220,5	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà xưởng bao bì	869,7	869,7	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà để xe	93,0	93,0	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà bảo vệ	12,2	12,2	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này thay thế cho giấy chứng nhận đã cấp ngày 30/9/2011 và số vào sổ số CT00612./.

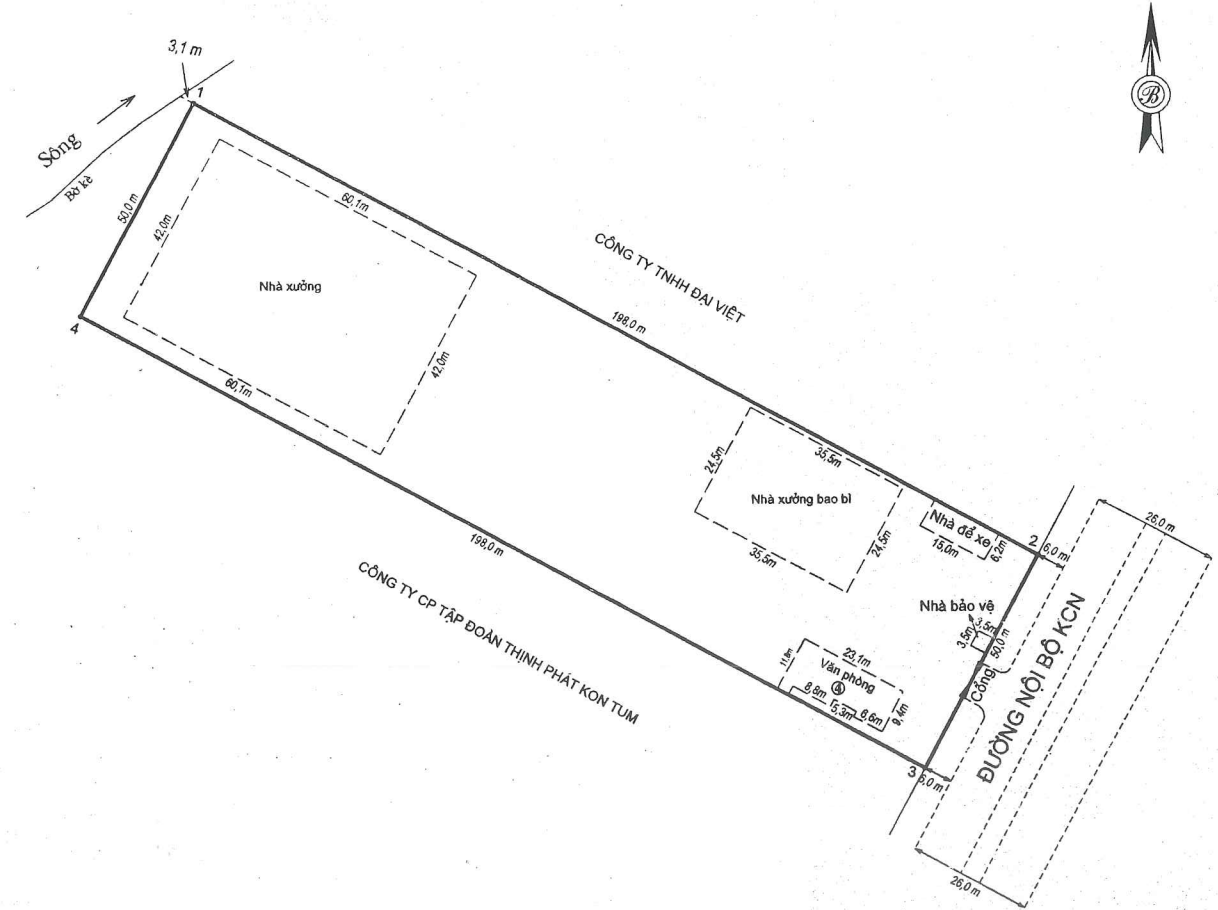
Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Đặng Trung Thành

Số vào sổ cấp GCN: CT03070

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



GHI CHÚ:

	Ranh giới cấp giấy chứng nhận
	Công trình xây dựng

Số hiệu thửa	Chiều dài (m)
1	198,0
2	50,0
3	198,0
4	50,0
1	50,0

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu
xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1313/QĐ-BTNMT ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Hòa mở rộng về phía Đông Nam tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Hòa;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 130/TTr-BQL ngày 25/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000, với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích điều chỉnh quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới: Địa điểm khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch thuộc phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, với giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp với Quốc lộ 19.

- Phía Tây giáp sông An Tượng và đất trồng mía, ruộng lúa.
- Phía Đông giáp ruộng trồng lúa và núi Thơm
- Phía Nam giáp suối Yển.

b) Tổng diện tích điều chỉnh quy hoạch: Giữ nguyên diện tích là 282,01ha theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh.

3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:

- Tuân thủ theo tính chất của đồ án quy hoạch Khu công nghiệp Nhơn Hòa đã UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-CTUBND ngày 21/01/2011 và Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017.

- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch nhằm mục tiêu cập nhật các thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế.

- Đảm bảo kết nối đồng bộ về hạ tầng với các dự án lân cận.

- Làm cơ sở lập dự án đầu tư, triển khai xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

4. Nội dung điều chỉnh:

Tổng diện tích quy hoạch không thay đổi: 282,01ha theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017, chỉ điều chỉnh phân khu chức năng sử dụng đất, không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của Khu công nghiệp đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh Khu C, Khu D3 từ ngành nghề chế biến thức ăn gia súc thành ngành nghề cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, may mặc.

- Điều chỉnh Khu E: Bổ sung thêm ngành nghề giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thủy sản, cùng với chức năng chế biến nông - lâm sản đã được phê duyệt.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích quy hoạch sau khi điều chỉnh là 282,01ha, cơ cấu sử dụng đất giữ nguyên theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh:

Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Loại đất	Quy hoạch đã phê duyệt		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất khu trung tâm	6,01	2,13	6,01	2,13
2	Đất xây dựng nhà máy	211,39	74,96	211,39	74,96
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	3,57	1,26	3,57	1,26
4	Đất cây xanh kênh mương	35,16	12,47	35,16	12,47
5	Đất giao thông	25,88	9,18	25,88	9,18
	Tổng cộng	282,01	100	282,01	100

Điều chỉnh phân khu chức năng sử dụng đất tại Khu C (C1-C3), Khu D (D3) và Khu E, cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp phân khu chức năng:

Stt	Tên lô	Diện tích (ha)	Phân khu chức năng	
			Theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh	Quy hoạch điều chỉnh
1	Khu C	10,18	Chế biến thức ăn gia súc	Cơ khí
	C1-C3			Vật liệu xây dựng
				Chế biến nông sản
				May mặc
2	Khu D	37,48	Chế biến nông lâm sản và sản xuất phân bón, chế biến thức ăn gia súc, kho chứa nông sản	Chế biến nông lâm sản và sản xuất phân bón, chế biến thức ăn gia súc, kho chứa nông sản, cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, may mặc.
	Khu D3	6,07	Chế biến thức ăn gia súc	Cơ khí
				Vật liệu xây dựng
				Chế biến nông sản
				May mặc
3	Khu E	47,63	Chế biến nông - lâm sản	Chế biến nông - lâm sản
				Giết mổ gia súc gia cầm
				Chế biến thủy sản
Tổng diện tích điều chỉnh		101,36		

Các phân khu chức năng khác và quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai nội dung điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch điều chỉnh và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch điều chỉnh, đầu tư xây dựng theo quy hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt và các vấn đề khác có liên quan theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 112/QĐ-CTUBND ngày 21/01/2011 và Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh.

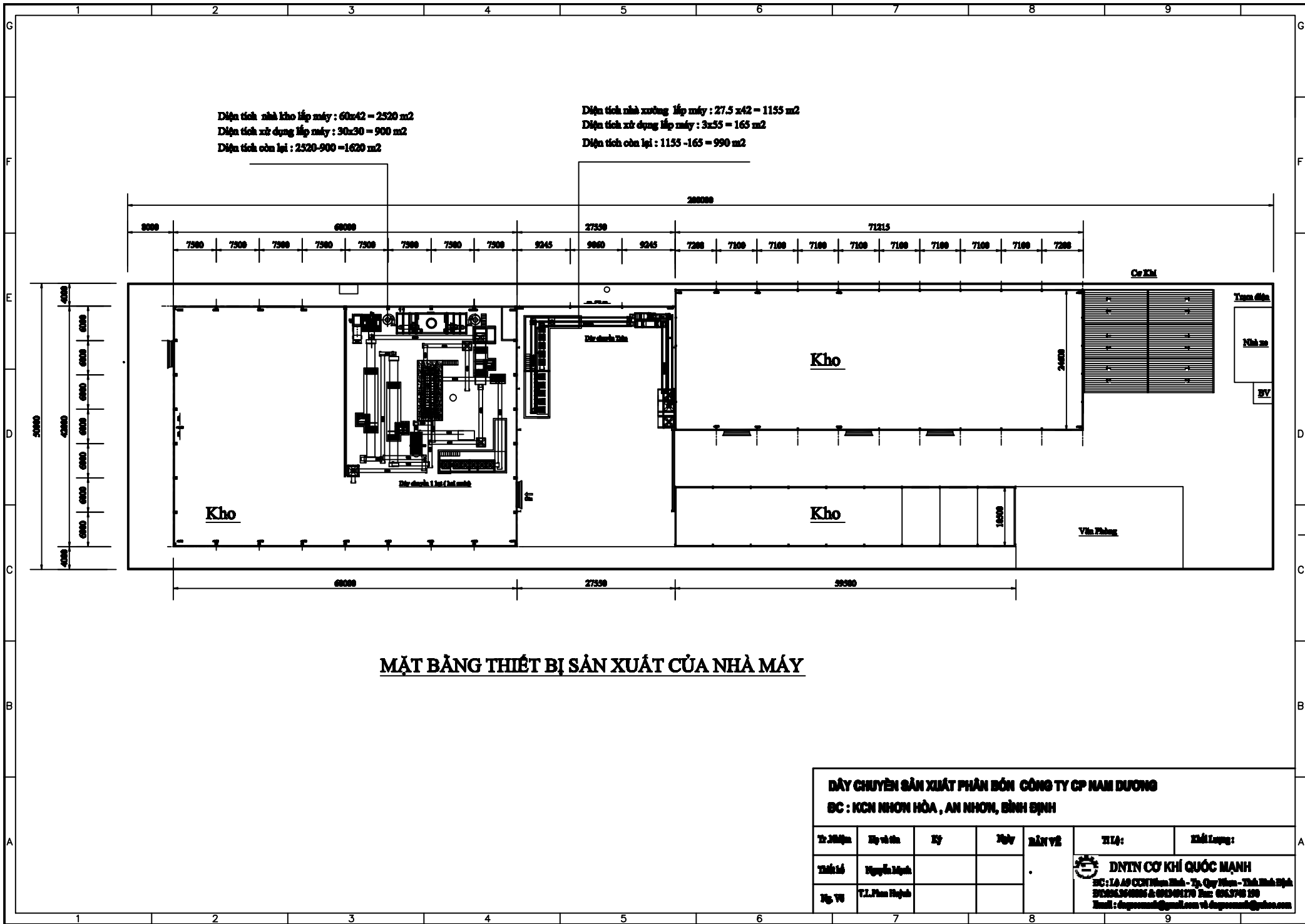
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn; Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

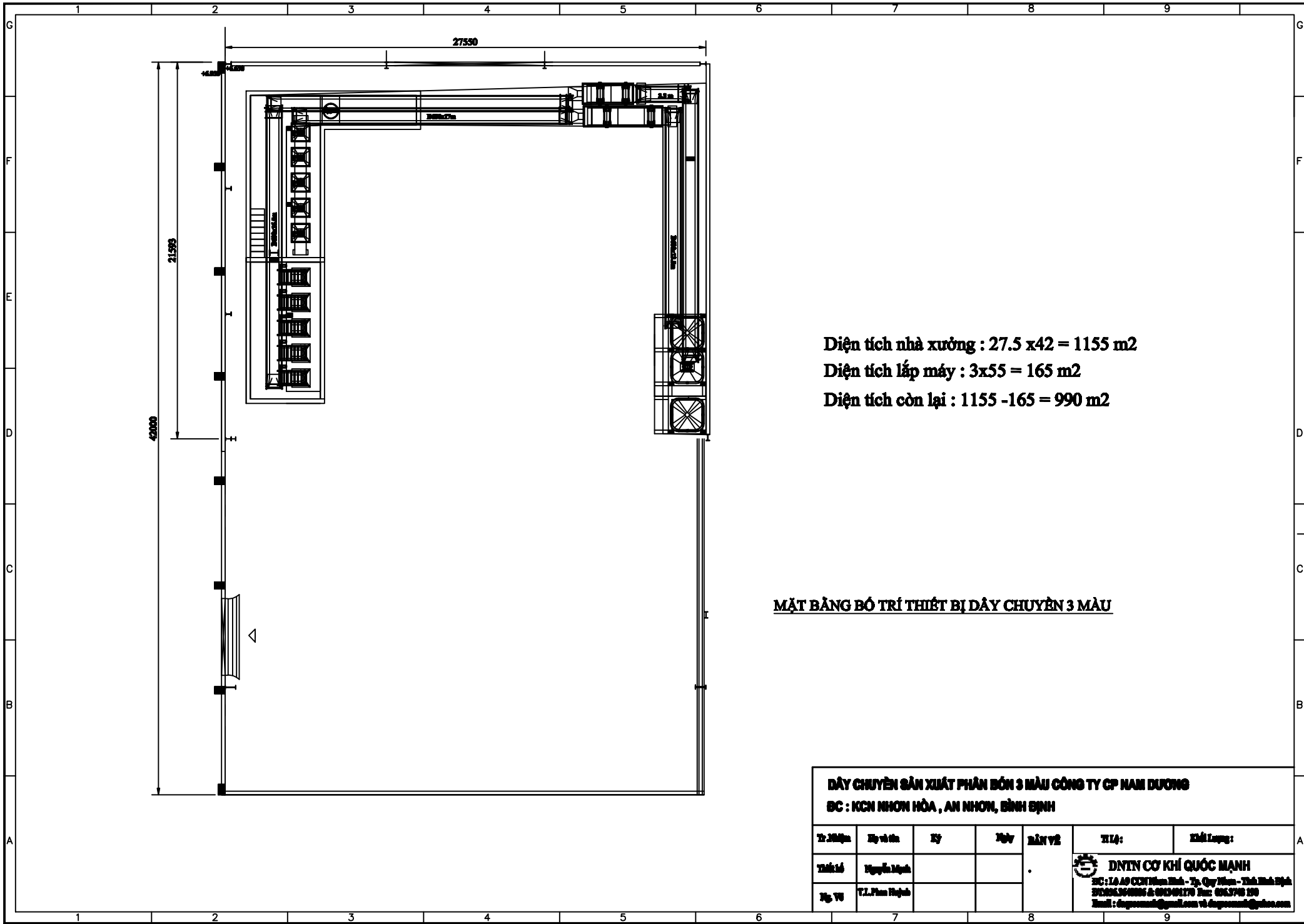
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP QT;
- Lưu: VT, K6 (11b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long



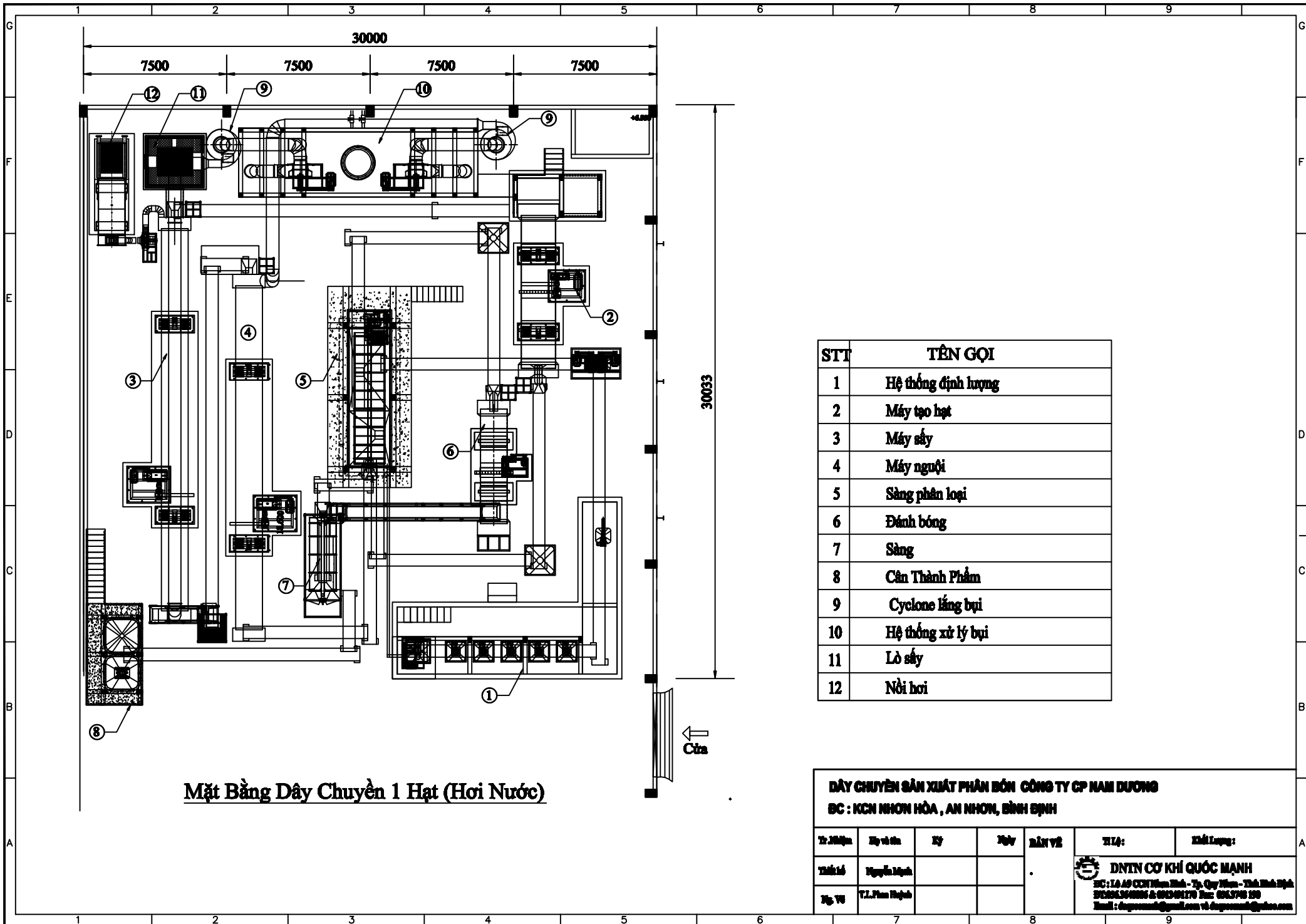
DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PHÂN BÓN CÔNG TY CP NAM DƯƠNG							
ĐC : KCN NHƠN HÒA , AN NHƠN, BÌNH ĐỊNH							
Tr. Giám	Tr. và th	KY	Tr	BẢN VẼ	THIẾT	Khai Lập :	
Trần Lê	Nguyễn Mạnh					 DNIN CƠ KHÍ QUỐC MẠNH ĐC : LÁ AN CÔNG NHẬN ĐHC - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định ĐT: 0915.344885 & 0915.491770 Fax: 0915.3745 100 Email: dngocnamd@gmail.com và dngocnamd@yahoo.com	
Ng. Vũ	T.L. Phan Huỳnh						



Diện tích nhà xưởng : $27.5 \times 42 = 1155 \text{ m}^2$
Diện tích lắp máy : $3 \times 55 = 165 \text{ m}^2$
Diện tích còn lại : $1155 - 165 = 990 \text{ m}^2$

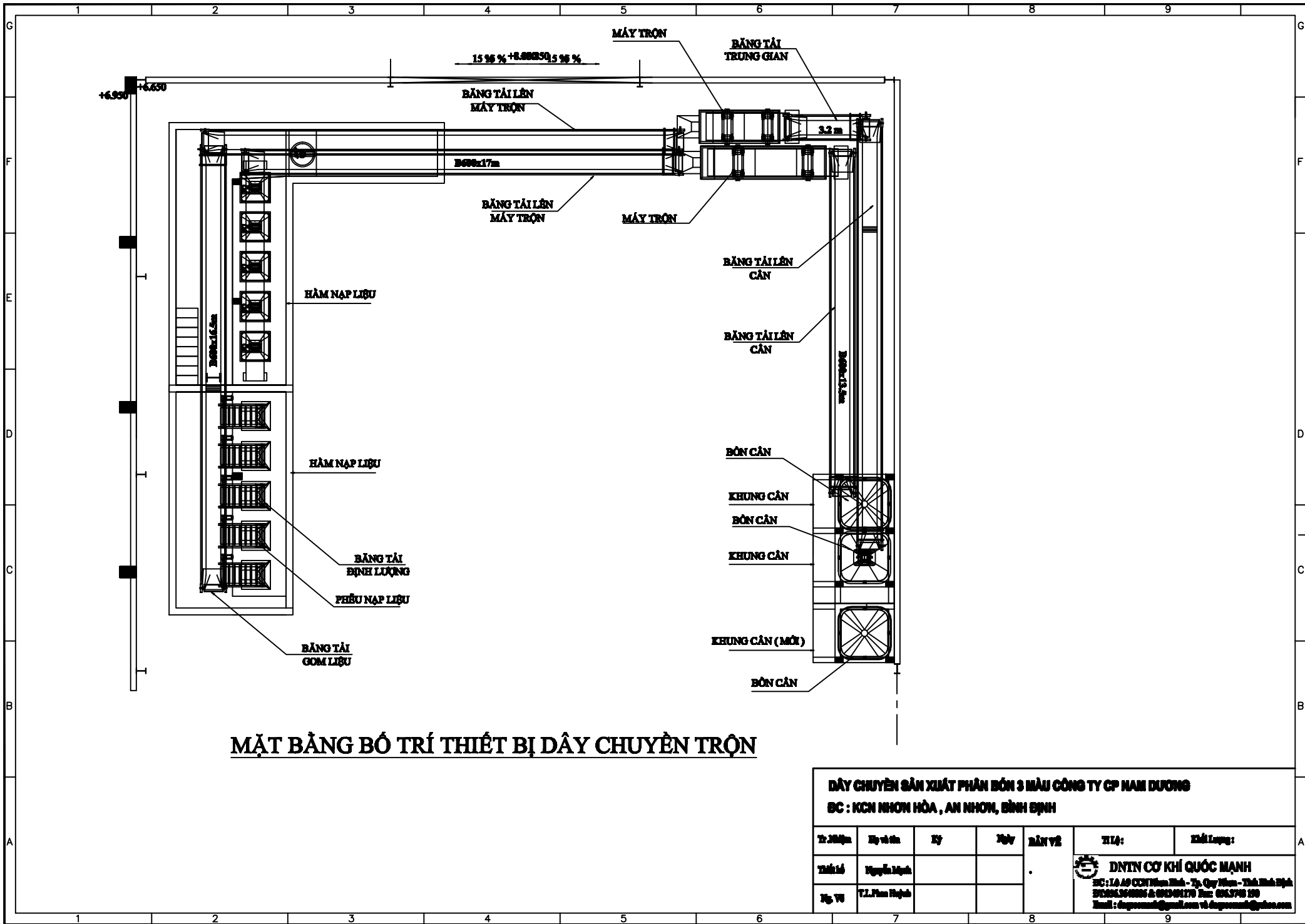
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ DÂY CHUYỀN 3 MÀU

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PHÂN BÓN 3 MÀU CÔNG TY CP NAM DƯƠNG						
ĐC : KCN NHƠN HÒA , AN NHƠN, BÌNH ĐỊNH						
Tr. Nhiệm	Nhà và tên	Ký	Ngày	BẢN VẼ	THIẾT	Khảo Lượng :
Thiết kế	Nguyễn Mạnh					DNIN CƠ KHÍ QUỐC MẠNH ĐC : LÁ LỘ CUNG THAM MỸ - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định ĐT: 0935.344885 & 0935.491770 Fax: 093.3748.330 Email: dangquocanh@gmail.com và dangquocanh@quinhon.com
Nh. Vẽ	T.L. Phan Huỳnh					



STT	TÊN GỌI
1	Hệ thống định lượng
2	Máy tạo hạt
3	Máy sấy
4	Máy nguội
5	Sàng phân loại
6	Đánh bóng
7	Sàng
8	Cân Thành Phẩm
9	Cyclone lắng bụi
10	Hệ thống xử lý bụi
11	Lò sấy
12	Nồi hơi

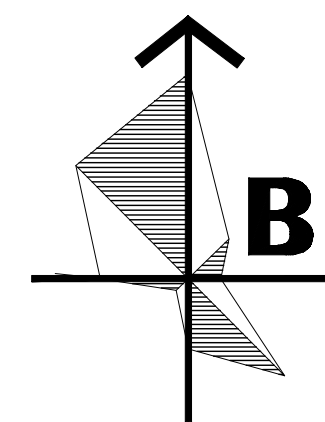
DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PHÂN BÓN CÔNG TY CP NAM DƯƠNG						
ĐC : KCN NHƠN HÒA , AN NHƠN, BÌNH ĐỊNH						
Tr. Miền	Ng. và tên	Ký	Họ	HÀNG VÉ	HTL:	Khả Lương:
Trần Lê	Nguyễn Mạnh				 DNIN CƠ KHÍ QUỐC MẠNH ĐC : 16 A9 CƯỚI MẠNH - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định SĐT: 094.364886 & 093.491270 Fax: 093.3748 100 Email: dngocnam@gmail.com và dngocnam@yahoo.com	
Ng. Vũ	T.L. Phan Huỳnh					



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ DÂY CHUYỀN TRỘN

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PHÂN BÓN 3 MÀU CÔNG TY CP NAM DƯƠNG							
ĐC : KCN NHƠN HÒA , AN NHƠN, BÌNH ĐỊNH							
Tr. Miền	Nhà và tên	Ký	Họ	BẢN VẼ	THIẾT	Khả Năng :	
Trần Lê	Nguyễn Mạnh					 DNIN CƠ KHÍ QUỐC MẠNH ĐC : 16 A9 CƯỜNG MẠNH - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định ĐT: 0935.344885 & 0913.491270 Fax: 093.3748 100 Email: dngocnamk@gmail.com và dngocnamk@yahoo.com	
Ng. Vũ	T.L. Phan Huỳnh						

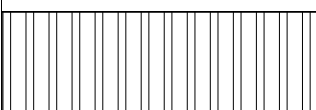
QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÀ NÔNG SẢN



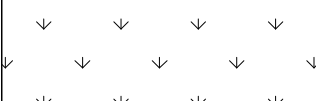
GHI CHÚ



RANH GIỚI QUY HOẠCH



CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG



CÂY XANH, THẨM CỎ



TRẠM ĐIỆN



BỂ NƯỚC PCCC



SỐ TẦNG CAO CÔNG TRÌNH

12.20

CAO ĐỘ THIẾT KẾ

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Văn bản số:.....ngày.....tháng.....năm 2022

CƠ QUAN THẨM DUYỆT:

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
CÔNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Tại GCN số:.....ngày.....tháng.....năm 2022

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
PHÂN BÓN NAM DƯƠNG

Kèm theo Tờ trình số:.....ngày.....tháng.....năm 2022

CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÀ NÔNG SẢN

ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ D1.1.2, KCN NHƠN HÒA, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:

QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 02/06

GHÉP: TỪ A1

TỶ LỆ: 1/500

HT: 08/2022

QL KỸ THUẬT

Ks. TRẦN VĂN TÂM

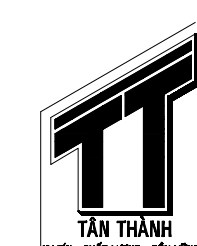
CHỦ TRÌ T.KẾ

Kts. NGUYỄN THÀNH BẮC

VẼ - TÍNH

GIÁM ĐỐC

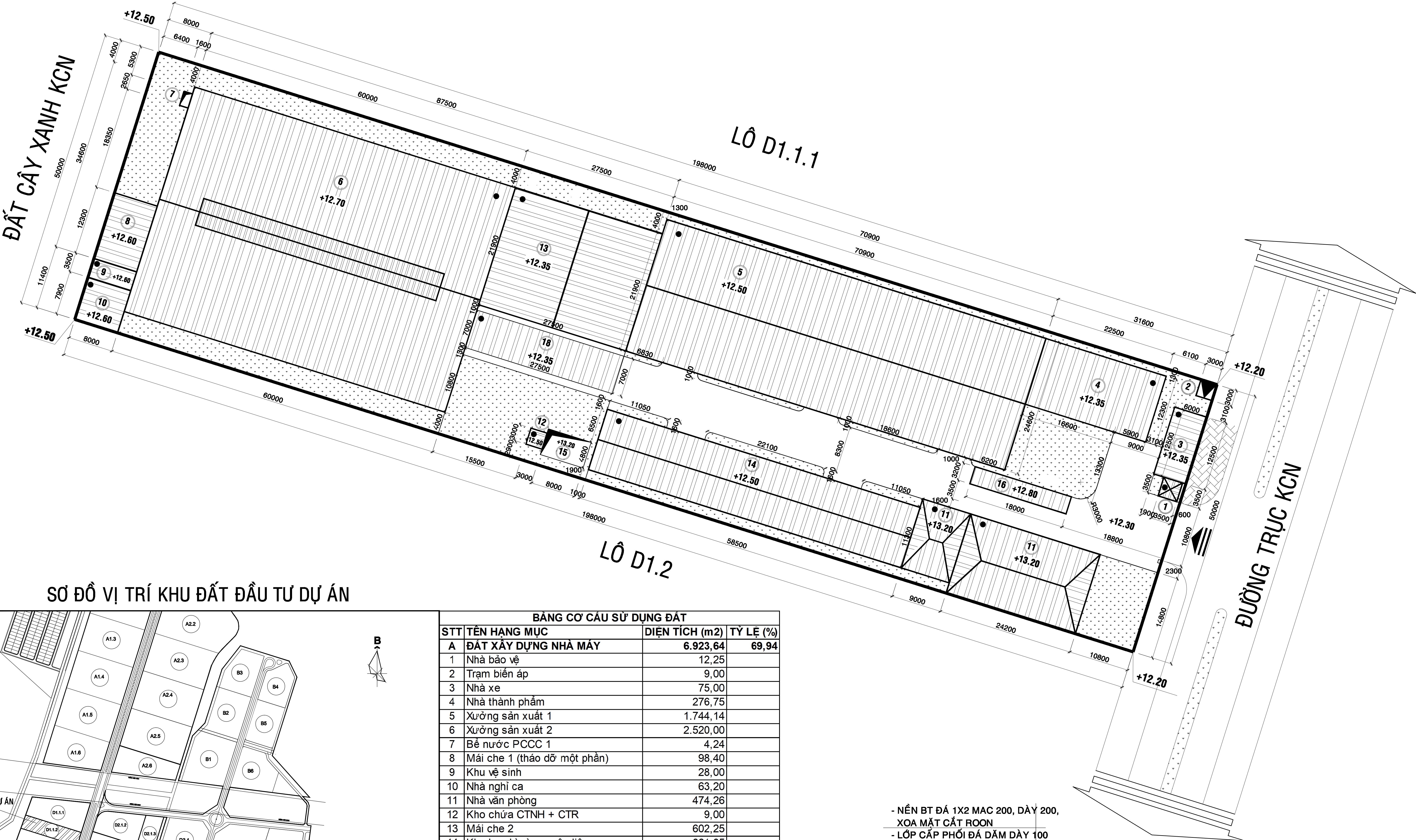
Ks. TRẦN CÔNG THÀNH



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG TÂN THÀNH

ĐỊA CHỈ: LÔ B15 HOA LƯU - TP. QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

TEL: 0914 139 203 - Email: tvxd_tanthatnhan@yahoo.com.vn

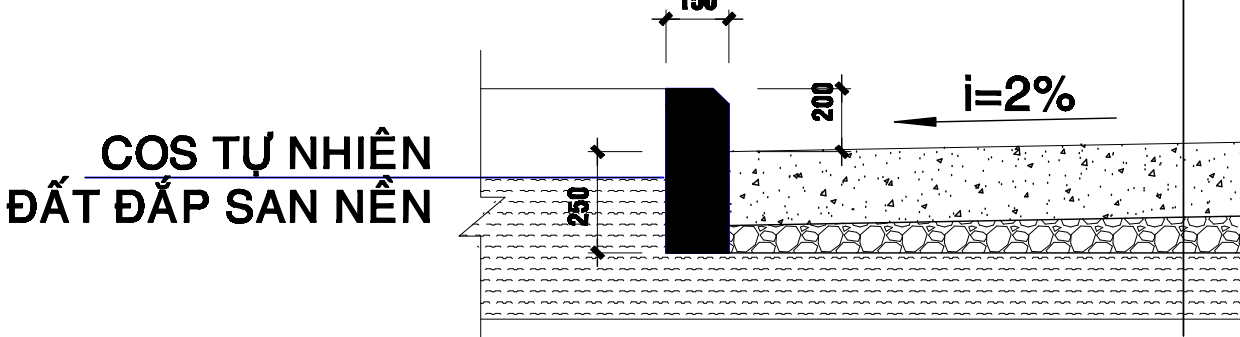


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU ĐẤT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

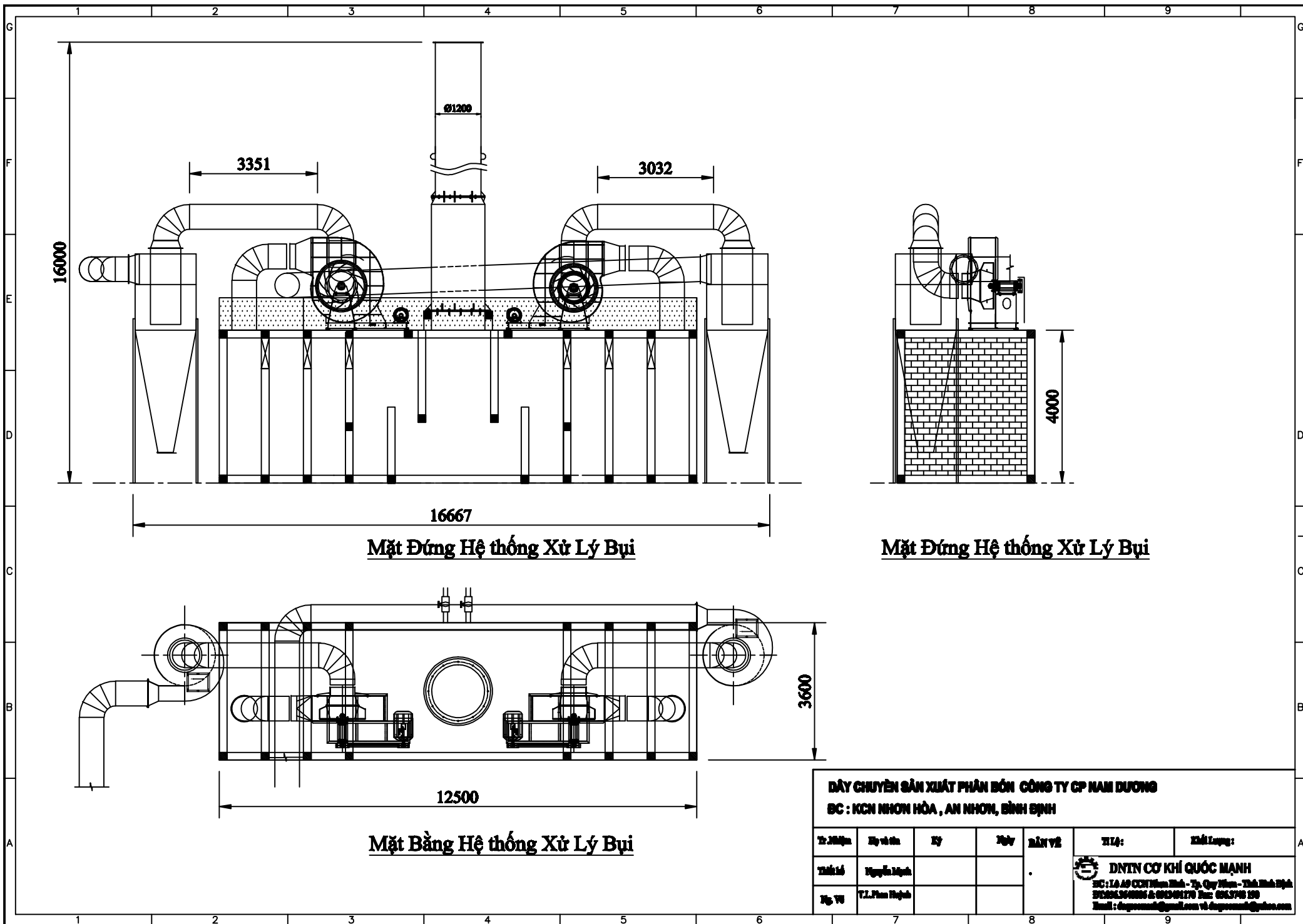


BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	TÊN HÀNG MỤC	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY	6.923,64	69,94
1	Nhà bảo vệ	12,25	
2	Trạm biến áp	9,00	
3	Nhà xe	75,00	
4	Nhà thành phẩm	276,75	
5	Xưởng sản xuất 1	1.744,14	
6	Xưởng sản xuất 2	2.520,00	
7	Bể nước PCCC 1	4,24	
8	Mái che 1 (thảo dỡ một phần)	98,40	
9	Khu vệ sinh	28,00	
10	Nhà nghỉ ca	63,20	
11	Nhà văn phòng	474,26	
12	Kho chứa CTNH + CTR	9,00	
13	Mái che 2	602,25	
14	Kho bao bì và nguyên liệu	661,05	
15	Bể nước PCCC 2	38,40	
16	Trạm cân	57,60	
17	Mái che 3 (thảo dỡ hoàn toàn)		
18	Mái che 4 (Thảo dỡ một phần)	192,50	
16	Trạm cân (xây mới)	57,60	
B	ĐẤT CÂY XANH, THẨM CỎ	1.980,48	20,00
C	ĐẤT GIAO THÔNG	995,88	10,06
D	TỔNG CỘNG	9.900,00	100,00

- NỀN BT ĐÁ 1X2 MAC 200, DÀY 200,
XOA MẶT CẮT ROUN
- LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẦM DÀY 100



MẶT CẮT ĐIỂN HÌNH SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ



DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT PHÂN BÓN CÔNG TY CP NAM DƯƠNG
ĐC : KCN NHƠN HÒA , AN NHƠN, BÌNH ĐỊNH

Tr. Nhiệm	Nhà và tên	Ký	Họ	HÀNG VÉ	TIẾP:	Khả Năng:
Trần Lê	Nguyễn Mạnh					
Họ. Vũ	T.L. Phan Huỳnh					



DNIN CƠ KHÍ QUỐC MẠNH
 ĐC : LÁ AN CÔNG NHẬN ĐỀ - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
 ĐĐT: 0943.344885 & 0913.491270 Fax: 093.3748 100
 Email: dngocnam@gmail.com và dngocnam@pho.com